Số: 13/2024/QĐ-UBND
Thời gian ký: 17/07/2024 17:07:23 +07:00

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC MẦM NON

(Kèm theo Quyết định số: 13/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

* Định mức lao động cho 01 trẻ, quy mô nhóm trẻ, lớp mẫu giáo:
Nhóm 03 -12 tháng: 15 trẻ; nhóm 13 - 24 tháng: 20 trẻ; nhóm 25 - 36 tháng: 25 trẻ; lớp 3 - 4 tuổi: 25 trẻ; lớp 4 - 5 tuổi 30 trẻ; lớp 5 - 6 tuổi 30 trẻ.

TT	Tên nhóm trẻ, lớp	Số lớp	Chia ra			Lao động trực tiếp			Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)						Định mức lao động/trẻ	Trong đó		Ghi chú
									Trong đó									
			Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tổng số trẻ	Định mức GV/lớp	Số giáo viên	Định mức GV/trẻ	Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Kế toán, văn thư, thủ quỹ, thư viện	Y tế học đường, bảo vệ, phục vụ, nấu ăn	Cộng	Định mức lao động gián tiếp/trẻ		Tỷ lệ lao động gián tiếp (%)	Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)*(7)	(9)=(8)/(6)	(10)	(11)	(12)	(14)	(16)	(17)=(16)/(6)	(18)=(9)+(17)	(19)=(17)/(18)	(20)=(9)/(18)	(20)
I	**Trường mầm non, trường mẫu giáo có 9 nhóm lớp**																	- Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. - Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. - Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục Mầm non công lập.
1	Nhà trẻ	9	3		60	2,5	8	0,125	1	2	2	4	9	0,0375	0,163	23,08	76,92	
2	Mẫu giáo			6	180	2,2	13	0,073							0,111	33,83	66,17	
II	**Trường mầm non, trường mẫu giáo có từ 10 đến 20 nhóm lớp**																	
1	Nhà trẻ	15	5		100	2,5	13	0,125	1	2	2	4	9	0,0225	0,148	15,25	84,75	
2	Mẫu giáo			10	300	2,2	22	0,073							0,096	23,48	76,52	

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

(Kèm theo Quyết định số: 13/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Định mức Lao động được tính toán trong điều kiện trường tiểu học dạy 2 buổi/ngày; mỗi lớp có 35 học sinh, 15 học sinh (đối với trường dành cho người khuyết tật).

TT	Hạng trường	Số lớp	Số học sinh/ lớp	Tổng số học sinh	Lao động trực		Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính									Định mức lao động/ học sinh	Trong đó		Ghi chú
							Chi tiết gồm								Định mức lao động gián tiếp/ học sinh				
					Định mức giáo viên/ lớp	Định mức giáo viên/ học sinh	Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Thư viện, Quản trị công sở	Văn thư; Kế toán; thủ quỹ	Nhân viên giáo vụ, tư vấn học sinh	Tổng phụ trách đội	Nhân viên hỗ trợ người khuyết tật	Cộng			Tỷ lệ lao động gián tiếp (%)	Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)	
1	*2*	*3*	*4*	*5=3*4*	*6*	*7=6/4*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8+...+14*	*16=15/5*	*17=16+7*	*18=(16/17)*100*	*19=(7/17)*100*	*20*
1	Trường Tiểu học có từ 28 lớp trở lên	28	35	980	1,5	0,0429	1	2	2	2	2	1		10	0,0102	0,0531	19,2308	80,7692	- Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường Tiểu học. - Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. - Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập.
2	Trường Tiểu học có từ 27 lớp trở xuống	27	35	945	1,5	0,0429	1	2	1	2	2	1		9	0,0095	0,0524	18,1818	81,8182	
3	Trường dành cho người khuyết tật cấp tiểu học	5	15	75	1,5	0,1000	1	2	2	3	3	1	5	17	0,2267	0,3267	69,3878	30,6122	

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm theo Quyết định số: 13/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

TT	Hạng trường	Số lớp	Số học sinh/ lớp	Tổng số học sinh	Lao động trực		Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính										Định mức lao động gián tiếp/ học sinh	Định mức lao động/ học sinh	Trong đó		Ghi chú
					Định mức giáo viên/ lớp	Định mức giáo viên/ học sinh	Chi tiết gồm												Tỷ lệ lao động gián tiếp (%)	Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)	
							Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Thiết bị, thí nghiệm	Thư viện, quản trị công sở	Văn thư; Kế toán; thủ quỹ	Tư vấn học sinh	Tổng phụ trách đội	Nhân viên giáo vụ	Nhân viên hỗ trợ người khuyết tật	Cộng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)/(4)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(8)+...+(16)	(18)=(17)/(5)	(19)=(7)+(18)	20=(18/19)*100	21=(7/19)*100	(22)
1	Trường trung học cơ sở có từ 28 trở lên	28	45	1.260	1,9	0,042	1	2	1	2	2	1	1	1		11	0,009	0,051	17,13	82,87	- Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. - Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. - Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập.
2	Trường trung học cơ sở có từ 27 trở xuống	27	45	1.215	1,9	0,042	1	2	1	1	2	1	1	1		10	0,008	0,050	16,31	83,69	
3	Trường phổ thông dân tộc nội trú cấp trung học cơ sở	8	35	280	2,2	0,063	1	2	1	1	3	1	1	1		11	0,039	0,102	38,46	61,54	
4	Trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở	4	10	40	2,2	0,220	1	2	1	1	3	1	1	1	3	14	0,350	0,570	61,40	38,60	

Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 13/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	Quy mô trường lớp	Số lớp	Số học sinh/lớp	Tổng số học sinh	Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp (quản lý, hành chính)								Định mức lao động gián tiếp/học sinh	Định mức lao động/1 học sinh	Trong đó		Ghi chú
					Định mức giáo viên/ lớp	Định mức giáo viên/học sinh	Chi tiết gồm										Tỷ lệ lao động gián tiếp (%)	Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)	
							Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Vị trí việc làm thiết bị, thí nghiệm	Kế toán, văn thư, Thủ quỹ	Vị trí việc làm thư viện, quản trị công sở	Giáo vụ	Vị trí việc làm tư vấn học sinh	Cộng					
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(6)/(4)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)*	*(16)=(15)/(5)*	*(17)=(16)+(7)*	*(18)=(16)/(17)*	*(17)=(7)/(17)*	
1	Trường trung học phổ thông có từ 28 trở lên	28	45	1.260	2,25	0,050	1	2	1	2	2	1	1	10	0,008	0,058	13,699	86,301	- Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. - Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. - Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập.
2	Trường trung học phổ thông có từ 18 lớp đến 27 lớp	27	45	1.215	2,25	0,050	1	2	1	2	2	1	1	10	0,008	0,058	14,134	85,866	
3	Trường phổ thông dân tộc nội trú	15	35	525	2,40	0,069	1	2	2	3	3	2	1	14	0,027	0,095	28,000	72,000	
4	Trường trung học phổ thông chuyên	35	35	1.225	3,10	0,089	1	2	4	3	4	2	1	17	0,014	0,102	13,546	86,454	

Ghi chú: Năm học 2023 - 2024: Trường trung học phổ thông Chuyên Lý Tự Trọng: 32 lớp; Trường phổ thông Dân tộc Nội trú: 18 lớp (trung học cơ sở, trung học phổ thông)

Phụ lục V

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 13/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	Quy mô trung tâm	Lao động trực tiếp					Lao động gián tiếp (quản lý, hành chính)									Định mức lao động/1 học sinh	Trong đó		Ghi chú
							Chi tiết gồm								Định mức lao động gián tiếp/học sinh		Tỷ lệ lao động gián tiếp (%)	Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)	
		Số lớp/ trung tâm	Số học viên/ lớp	Số học viên	Định mức giáo viên/ lớp	Định mức GV/HV	Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Vị trí việc làm thiết bị, thí nghiệm	Kế toán, văn thư, Thủ quỹ	Vị trí việc làm thư viện, quản trị công sở	Giáo vụ	Vị trí việc làm tư vấn học sinh	Cộng					
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(6)/(4)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)*	*(16)=(15)/(5)*	*(17)=(16)+(7)*	*(18)=(16)/(17)*	*(17)=(7)/(17)*	- Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập - Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập
1	Trung tâm có từ 28 lớp trở lên	28	45	1.260	2,25	0,050	1	2	1	2	2	1	1	10	0,008	0,058	13,699	86,301	
2	Trung tâm có từ có từ 18 lớp đến 27 lớp	27	45	1.215	2,25	0,050	1	2	1	2	2	1	1	10	0,008	0,058	14,134	85,866	

Phụ lục VI

ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC MẦM NON

(Kèm theo Quyết định số: 13/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(4)/(6)*	*(8)*	*(9)=(7)/(8)*	*(10)*
A	**DANH MỤC THIẾT BỊ GIÁO DỤC MẦM NON**								0
I	**NHÓM TRẺ 3 - 12 THÁNG TUỔI (15 TRẺ)**								
1	Giá phơi khăn mặt	Cái	1	Trẻ	15	0,067	8	0,008	
2	Tủ (giá) ca, cốc	Cái	1	Trẻ	15	0,067	8	0,008	
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2	Trẻ	15	0,133	8	0,017	
4	Tủ đựng chăn, chiếu, màn	Cái	2	Trẻ	15	0,133	8	0,017	
5	Giường chơi	Cái	2	Trẻ	15	0,133	3	0,044	
6	Phản	Cái	4	Trẻ	15	0,267	3	0,089	
7	Bình ủ nước	Cái	1	Trẻ	15	0,067	1	0,067	
8	Bàn cho trẻ	Cái	2	Trẻ	15	0,133	5	0,027	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
9	Ghế cho trẻ	Cái	10	Trẻ	15	0,667	8	0,083	
10	Ghế giáo viên	Cái	3	GV	15	0,200	8	0,025	
11	Bàn quấn tã	Cái	1	Trẻ	15	0,067	5	0,013	
12	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1	Trẻ	15	0,067	3	0,022	
13	Thùng đựng rác	Cái	1	Dùng chung	15	0,067	1	0,067	
14	Xô	Cái	2	Trẻ	15	0,133	2	0,067	
15	Giá để giày dép	Cái	1	Trẻ	15	0,067	2	0,033	
16	Cốc uống nước	Cái	15	Trẻ	15	1,000	1	1,000	
17	Bô có ghế tựa và nắp đậy	Cái	5	Trẻ	15	0,333	1	0,333	
18	Chậu	Cái	2	Trẻ	15	0,133	2	0,067	
19	Ti vi màu	Cái	1	Dùng chung	15	0,067	5	0,013	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
20	Đầu đĩa DVD	Cái	1	Dùng chung	15	0,067	5	0,013	
21	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	2	Trẻ	15	0,133	2	0,067	
22	Bóng nhỏ	Quả	6	Trẻ	15	0,400	1	0,400	
23	Bóng to	Quả	6	Trẻ	15	0,400	1	0,400	
24	Xe ngồi đẩy	Cái	1	Trẻ	15	0,067	2	0,033	
25	Xe đẩy tập đi	Cái	1	Trẻ	15	0,067	2	0,033	
26	Gà mổ thóc	Con	6	Trẻ	15	0,400	2	0,200	
27	Hề tháp	Con	6	Trẻ	15	0,400	2	0,200	
28	Bộ xếp vòng tháp	Bộ	6	Trẻ	15	0,400	2	0,200	
29	Bộ khối hình	Bộ	5	Dùng chung	15	0,333	2	0,167	
30	Xe chuyển động vui	Cái	3	Trẻ	15	0,200	3	0,067	
31	Lục lặc	Cái	3	Trẻ	15	0,200	2	0,100	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
32	Bộ tranh nhận biết tập nói	Bộ	2	Dùng chung	15	0,133	2	0,067	
33	Búp bê bé trai	Con	3	Trẻ	15	0,200	2	0,100	
34	Búp bê bé gái	Con	3	Trẻ	15	0,200	2	0,100	
35	Xe cũi thả hình	Cái	2	Trẻ	15	0,133	2	0,067	
36	Chút chít các loại	Con	6	Trẻ	15	0,400	2	0,200	
37	Thú nhồi	Con	6	Trẻ	15	0,400	2	0,200	
38	Xúc xắc các loại	Cái	6	Trẻ	15	0,400	2	0,200	
39	Xắc xô to	Cái	1	GV	15	0,067	2	0,033	
40	Trống con	Cái	3	Trẻ	15	0,200	2	0,100	
41	Chuỗi dây xúc xắc	Chuỗi	4	Trẻ	15	0,267	2	0,133	
42	Bộ tranh nhận biết - Tập nói	Bộ	1	GV	15	0,067	5	0,013	
43	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru, thơ	Bộ	1	GV	15	0,067	1	0,067	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
44	Băng/đĩa âm thanh tiếng kêu của các con vật	Bộ	1	GV	15	0,067	1	0,067	
II	**TRẺ 12 - 24 THÁNG TUỔI (20 TRẺ)**								
1	Giá phơi khăn mặt	Cái	1	Trẻ	20	0,050	2	0,025	
2	Tủ (giá) ca, cốc	Cái	1	Trẻ	20	0,050	2	0,025	
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2	Trẻ	20	0,100	2	0,050	
4	Tủ đựng chăn, chiếu, màn	Cái	2	Trẻ	20	0,100	2	0,050	
5	Phản	Cái	10	Trẻ	20	0,500	2	0,250	
6	Bình ủ nước	Cái	1	Trẻ	20	0,050	1	0,050	
7	Giá để giày dép	Cái	1	Trẻ	20	0,050	2	0,025	
8	Cốc uống nước	Cái	20	Trẻ	20	1,000	1	1,000	
9	Bô có ghế tựa và nắp đậy	Cái	5	Trẻ	20	0,250	1	0,250	
10	Xô	Cái	2	Trẻ	20	0,100	2	0,050	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
11	Chậu	Cái	2	Trẻ	20	0,100	2	0,050	
12	Bàn cho trẻ	Cái	5	Trẻ	20	0,250	5	0,050	
13	Ghế cho trẻ	Cái	20	Trẻ	20	1,000	5	0,200	
14	Ghế giáo viên	Cái	3	GV	20	0,150	8	0,019	
15	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1	Trẻ	20	0,050	3	0,017	
16	Thùng đựng rác	Cái	1	Dùng chung	20	0,050	1	0,050	
17	Ti vi màu	Cái	1	Dùng chung	20	0,050	5	0,010	
18	Đầu đĩa DVD	Cái	1	Dùng chung	20	0,050	5	0,010	
19	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	2	Trẻ	20	0,100	2	0,050	
20	Bóng nhỏ	Quả	20	Trẻ	20	1,000	1	1,000	
21	Bóng to	Quả	6	GV	20	0,300	1	0,300	
22	Gậy thể dục nhỏ	Cái	20	Trẻ	20	1,000	2	0,500	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
23	Vòng thể dục nhỏ	Cái	20	Trẻ	20	1,000	2	0,500	
24	Vòng thể dục to	Cái	3	GV	20	0,150	2	0,075	
25	Búa cọc	Bộ	2	Trẻ	20	0,100	2	0,050	
26	Bập bênh	Cái	2	Trẻ	20	0,100	5	0,020	
27	Thú nhún	Con	2	Trẻ	20	0,100	2	0,050	
28	Thú kéo dây	Con	2	Trẻ	20	0,100	2	0,050	
29	Cổng chui	Cái	4	Trẻ	20	0,200	2	0,100	
30	Xe ngồi có bánh	Cái	1	Trẻ	20	0,050	2	0,025	
31	Lồng hộp vuông	Bộ	10	Trẻ	20	0,500	2	0,250	
32	Lồng hộp tròn	Bộ	10	Trẻ	20	0,500	2	0,250	
33	Bộ xâu dây	Bộ	5	Trẻ	20	0,250	2	0,125	
34	Thả vòng	Bộ	2	Trẻ	20	0,100	2	0,050	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
35	Các con vật đẩy	Con	3	Trẻ	20	0,150	2	0,075	
36	Bộ xếp hình trên xe	Bộ	2	Trẻ	20	0,100	2	0,050	
37	Bộ nhận biết những con vật nuôi	Bộ	2	Trẻ	20	0,100	2	0,050	
38	Giỏ trái cây	Giỏ	2	Trẻ	20	0,100	2	0,050	
39	Búp bê bé trai	Con	5	Trẻ	20	0,250	2	0,125	
40	Búp bê bé gái	Con	5	Trẻ	20	0,250	2	0,125	
41	Hề tháp	Bộ	5	Trẻ	20	0,250	2	0,125	
42	Khối hình to	Bộ	6	Trẻ	20	0,300	2	0,150	
43	Khối hình nhỏ	Bộ	6	Trẻ	20	0,300	2	0,150	
44	Xe cũi thả hình	Cái	3	Trẻ	20	0,150	3	0,050	
45	Đồ chơi nhồi bông	Con	5	Trẻ	20	0,250	2	0,125	
46	Xếp tháp	Bộ	5	Trẻ	20	0,250	2	0,125	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
47	Bút sáp, phấn vẽ	Hộp	20	Trẻ	20	1,000	1	1,000	
48	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ	2	Trẻ	20	0,100	2	0,050	
49	Bộ tranh nhận biết, tập nói	Bộ tranh	3	Dùng chung	20	0,150	2	0,075	
50	Xắc xô 2 mặt nhỏ	Cái	10	Trẻ	20	0,500	2	0,250	
51	Xắc xô 2 mặt to	Cái	2	GV	20	0,100	2	0,050	
52	Phách gõ	Đôi	10	Trẻ	20	0,500	2	0,250	
53	Trống cơm	Cái	2	Dùng chung	20	0,100	2	0,050	
54	Trống con	Cái	5	Trẻ	20	0,250	2	0,125	
55	Đàn Xylophone	Cái	2	Trẻ	20	0,100	5	0,020	
56	Đất nặn	Hộp	20	Trẻ	20	1,000	1	1,000	
57	Bảng con	Cái	20	trẻ	20	1,000	1	1,000	
58	Bộ tranh truyện nhà trẻ	Bộ	2	GV	20	0,100	2	0,050	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
59	Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ	Bộ	2	GV	20	0,100	2	0,050	
60	Bộ nhận biết, tập nói	Bộ	1	GV	20	0,050	5	0,010	
61	Băng/đĩa hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru, thơ	Bộ	1	GV	20	0,050	1	0,050	
62	Băng/đĩa âm thanh tiếng kêu của các con vật	Bộ	1	GV	20	0,050	1	0,050	
III	**NHÓM TRẺ 24-36 THÁNG TUỔI (25 TRẺ)**								
1	Giá phơi khăn mặt	Cái	1	Trẻ	25	0,040	2	0,020	
2	Tủ (giá) ca cốc	Cái	1	Trẻ	25	0,040	2	0,020	
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	1	Trẻ	25	0,040	2	0,020	
4	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Cái	1	Trẻ	25	0,040	2	0,020	
5	Phản	Cái	13	Trẻ	25	0,520	2	0,260	
6	Bình ủ nước	Cái	1	Trẻ	25	0,040	1	0,040	
7	Giá để giày dép	Cái	1	Trẻ	25	0,040	2	0,020	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
8	Cốc uống nước	Cái	25	Trẻ	25	1,000	1	1,000	
9	Bô có nắp đậy	Cái	5	Trẻ	25	0,200	1	0,200	
10	Xô	Cái	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
11	Chậu	Cái	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
12	Bàn giáo viên	Cái	1	GV	25	0,040	8	0,005	
13	Ghế giáo viên	Cái	2	GV	25	0,080	8	0,010	
14	Bàn cho trẻ	Cái	6	Trẻ	25	0,240	5	0,048	
15	Ghế cho trẻ	Cái	25	Trẻ	25	1,000	8	0,125	
16	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1	Trẻ	25	0,040	3	0,013	
17	Thùng đựng rác	Cái	1	Dùng chung	25	0,040	1	0,040	
18	Ti vi màu	Cái	1	Dùng chung	25	0,040	5	0,008	
19	Đầu đĩa DVD	Cái	1	Dùng chung	25	0,040	5	0,008	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
20	Đàn Organ	Bộ	1	GV	25	0,040	5	0,008	
21	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	4	Trẻ	25	0,160	3	0,053	
22	Bóng nhỏ	Quả	15	Trẻ	25	0,600	1	0,600	
23	Bóng to	Quả	10	Trẻ	25	0,400	1	0,400	
24	Gậy thể dục nhỏ	Cái	25	Trẻ	25	1,000	2	0,500	
25	Gậy thể dục to	Cái	2	GV	25	0,080	2	0,040	
26	Vòng thể dục nhỏ	Cái	25	Trẻ	25	1,000	2	0,500	
27	Vòng thể dục to	Cái	2	GV	25	0,080	2	0,040	
28	Bập bênh	Cái	2	Trẻ	25	0,080	5	0,016	
29	Cổng chui	Cái	4	Trẻ	25	0,160	2	0,080	
30	Cột ném bóng	Cái	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
31	Đồ chơi có bánh xe và dây kéo	Bộ	5	Trẻ	25	0,200	2	0,100	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
32	Hộp thả hình	Bộ	5	Trẻ	25	0,200	2	0,100	
33	Lồng hộp vuông	Bộ	5	Trẻ	25	0,200	2	0,100	
34	Lồng hộp tròn	Bộ	5	Trẻ	25	0,200	2	0,100	
35	Bộ xâu hạt	Bộ	10	Trẻ	25	0,400	2	0,200	
36	Bộ xâu dây	Bộ	5	Trẻ	25	0,200	2	0,100	
37	Bộ búa cọc	Bộ	5	Trẻ	25	0,200	1	0,200	
38	Búa 3 bi 2 tầng	Bộ	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
39	Các con kéo dây có khớp	Con	3	Trẻ	25	0,120	2	0,060	
40	Bộ tháo lắp vòng	Bộ	5	Trẻ	25	0,200	2	0,100	
41	Bộ xây dựng trên xe	Bộ	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
42	Hàng rào nhựa	Bộ	3	Trẻ	25	0,120	2	0,060	
43	Bộ rau, củ, quả	Bộ	3	Trẻ	25	0,120	2	0,060	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
44	Đồ chơi các con vật nuôi trong gia đình	Bộ	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
45	Đồ chơi các con vật sống dưới nước	Bộ	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
46	Đồ chơi các con vật sống trong rừng	Bộ	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
47	Đồ chơi các loại rau, củ, quả	Bộ	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
48	Tranh ghép các con vật	Bộ	1	Trẻ	25	0,040	2	0,020	
49	Tranh ghép các loại quả	Bộ	1	Trẻ	25	0,040	2	0,020	
50	Đồ chơi nhồi bông	Bộ	1	Trẻ	25	0,040	2	0,020	
51	Đồ chơi với cát	Bộ	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
52	Bảng quay 2 mặt	Bộ	1	Dùng chung	25	0,040	5	0,008	
53	Tranh động vật nuôi trong gia đình	Bộ	1	Dùng chung	25	0,040	2	0,020	
54	Tranh về các loại rau, củ, quả, hoa	Bộ	1	Dùng chung	25	0,040	2	0,020	
55	Tranh các phương tiện giao thông	Bộ	1	Dùng chung	25	0,040	2	0,020	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
56	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ	1	GV	25	0,040	2	0,020	
57	Bộ tranh truyện nhà trẻ	Bộ	2	GV	25	0,080	2	0,040	
58	Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ	Bộ	2	GV	25	0,080	2	0,040	
59	Lô tô các loại quả	Bộ	25	Dùng chung	25	1,000	2	0,500	
60	Lô tô các con vật	Bộ	25	Dùng chung	25	1,000	2	0,500	
61	Lô tô các phương tiện giao thông	Bộ	25	Dùng chung	25	1,000	2	0,500	
62	Lô tô các hoa	Bộ	25	Dùng chung	25	1,000	2	0,500	
63	Con rối	Bộ	1	GV	25	0,040	2	0,020	
64	Khối hình to	Bộ	8	Trẻ	25	0,320	2	0,160	
65	Khối hình nhỏ	Bộ	8	Trẻ	25	0,320	2	0,160	
66	Búp bê bé trai (cao - thấp)	Con	4	Trẻ	25	0,160	2	0,080	
67	Búp bê bé gái (cao- thấp)	Con	4	Trẻ	25	0,160	2	0,080	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
68	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ	3	Trẻ	25	0,120	2	0,060	
69	Bộ bàn ghế giường tủ	Bộ	2	Trẻ	25	0,080	5	0,016	
70	Bộ dụng cụ bác sĩ	Bộ	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
71	Giường búp bê	Bộ	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
72	Xắc xô to	Cái	1	GV	25	0,040	2	0,020	
73	Xắc xô nhỏ	Cái	10	Trẻ	25	0,400	2	0,200	
74	Phách gõ	Đôi	10	Trẻ	25	0,400	2	0,200	
75	Trống cơm	Cái	5	Trẻ	25	0,200	2	0,100	
76	Xúc xắc	Cái	6	Trẻ	25	0,240	2	0,120	
77	Trống con	Cái	10	Trẻ	25	0,400	2	0,200	
78	Đất nặn	Hộp	25	Trẻ	25	1,000	1	1,000	
79	Bút sáp, phấn vẽ	Hộp	25	Trẻ	25	1,000	1	1,000	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
80	Bảng con	Cái	15	Trẻ	25	0,600	1	0,600	
81	Bộ nhận biết, tập nói	Bộ	1	GV	25	0,040	5	0,008	
82	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru, thơ	Bộ	1	GV	25	0,040	1	0,040	
83	Băng/đĩa âm thanh tiếng kêu của các con vật	Bộ	1	GV	25	0,040	1	0,040	
IV	**LỚP MẪU GIÁO 3-4 TUỔI (25 TRẺ)**								
1	Giá phơi khăn	Cái	1	Trẻ	25	0,040	3	0,013	
2	Tủ (giá) đựng ca cốc	Cái	1	Trẻ	25	0,040	3	0,013	
3	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2	Trẻ	25	0,080	3	0,027	
4	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Cái	1	Trẻ	25	0,040	3	0,013	
5	Phản	Cái	13	Trẻ	25	0,520	3	0,173	
6	Cốc uống nước	Cái	25	Trẻ	25	1,000	1	1,000	
7	Bình ủ nước	Cái	1	Trẻ	25	0,040	1	0,040	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
8	Giá để giày dép	Cái	2	Trẻ	25	0,080	3	0,027	
9	Xô	Cái	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
10	Chậu	Cái	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
11	Bàn giáo viên	Cái	1	GV	25	0,040	8	0,005	
12	Ghế giáo viên	Cái	2	GV	25	0,080	8	0,010	
13	Bàn cho trẻ	Cái	13	Trẻ	25	0,520	5	0,104	
14	Ghế cho trẻ	Cái	25	Trẻ	25	1,000	8	0,125	
15	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1	Trẻ	25	0,040	3	0,013	
16	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái	2	Dùng chung	25	0,080	1	0,080	
17	Đầu DVD	Cái	1	Dùng chung	25	0,040	5	0,008	
18	Ti vi	Cái	1	Dùng chung	25	0,040	5	0,008	
19	Đàn organ	Cái	1	GV	25	0,040	5	0,008	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
20	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	5	Trẻ	25	0,200	3	0,067	
21	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái	5	Trẻ	25	0,200	1	0,200	
22	Mô hình hàm răng	Cái	2	Trẻ	25	0,080	3	0,027	
23	Vòng thể dục to	Cái	2	GV	25	0,080	2	0,040	
24	Gậy thể dục to	Cái	2	GV	25	0,080	2	0,040	
25	Cột ném bóng	Cái	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
26	Vòng thể dục nhỏ	Cái	25	Trẻ	25	1,000	2	0,500	
27	Gậy thể dục nhỏ	Cái	25	Trẻ	25	1,000	2	0,500	
28	Xắc xô	Cái	2	GV	25	0,080	2	0,040	
29	Trống da	Cái	1	GV	25	0,040	2	0,020	
30	Cổng chui	Cái	3	Trẻ	25	0,120	2	0,060	
31	Bóng nhỏ	Quả	25	Trẻ	25	1,000	1	1,000	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
32	Bóng to	Quả	5	Trẻ	25	0,200	1	0,200	
33	Nguyên liệu để đan tết	kg	1	Trẻ	25	0,040	1	0,040	
34	Kéo thủ công	Cái	25	Trẻ	25	1,000	1	1,000	
35	Kéo văn phòng	Cái	1	GV	25	0,040	1	0,040	
36	Bút chì đen	Cái	25	Trẻ	25	1,000	1	1,000	
37	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp	25	Trẻ	25	1,000	1	1,000	
38	Đất nặn	Hộp	25	Trẻ	25	1,000	1	1,000	
39	Giấy màu	Túi	25	Trẻ	25	1,000	1	1,000	
40	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
41	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
42	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
43	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
44	Hàng rào lắp ghép lớn	Túi	3	Trẻ	25	0,120	2	0,060	
45	Ghép nút lớn	Túi	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
46	Tháp dinh dưỡng	Tờ	1	Trẻ	25	0,040	2	0,020	
47	Búp bê bé trai	Con	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
48	Búp bê bé gái	Con	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
49	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ	3	Trẻ	25	0,120	2	0,060	
50	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
51	Bộ xếp hình trên xe	Bộ	6	Trẻ	25	0,240	2	0,120	
52	Bộ xếp hình các phương tiện giao thông	Bộ	3	Trẻ	25	0,120	2	0,060	
53	Gạch xây dựng	Thùng	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
54	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
55	Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình	Bộ	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
56	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
57	Bộ động vật biển	Bộ	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
58	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
59	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
60	Bộ côn trùng	Bộ	2	Trẻ	25	0,080	1	0,080	
61	Nam châm thẳng	Cái	3	Trẻ	25	0,120	2	0,060	
62	Kính lúp	Cái	3	Trẻ	25	0,120	2	0,060	
63	Phễu nhựa	Cái	3	Trẻ	25	0,120	2	0,060	
64	Bể chơi với cát và nước	Bộ	1	Trẻ	25	0,040	1	0,040	
65	Bộ làm quen với toán	Bộ	15	Trẻ	25	0,600	2	0,300	
66	Con rối	Bộ	1	Trẻ	25	0,040	2	0,020	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
67	Bộ hình học phẳng	Túi	25	Trẻ	25	1,000	2	0,500	
68	Bảng quay 2 mặt	Cái	1	Dùng chung	25	0,040	5	0,008	
69	Tranh các loại hoa, quả, củ	Bộ	2	Dùng chung	25	0,080	2	0,040	
70	Tranh các con vật	Bộ	2	Dùng chung	25	0,080	2	0,040	
71	Tranh ảnh một số nghề nghiệp	Bộ	2	Dùng chung	25	0,080	2	0,040	
72	Đồng hồ học đếm 2 mặt	Cái	2	Trẻ	25	0,080	2	0,040	
73	Hộp thả hình	Cái	3	Trẻ	25	0,120	2	0,060	
74	Bàn tính học đếm	Cái	3	Trẻ	25	0,120	1	0,120	
75	Bộ tranh truyện mẫu giáo 3-4 tuổi	Bộ	1	GV	25	0,040	2	0,020	
76	Bộ tranh minh họa thơ lớp 3-4 tuổi	Bộ	1	GV	25	0,040	2	0,020	
77	Bảng con	Cái	25	Trẻ	25	1,000	1	1,000	
78	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ	1	GV	25	0,040	2	0,020	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
79	Tranh, ảnh về Bác Hồ	Bộ	1	Dùng chung	25	0,040	2	0,020	
80	Màu nước	Hộp	25	Trẻ	25	1,000	1	1,000	
81	Bút lông cỡ to	Cái	12	Trẻ	25	0,480	1	0,480	
82	Bút lông cỡ nhỏ	Cái	12	Trẻ	25	0,480	1	0,480	
83	Dập ghim	Cái	1	GV	25	0,040	1	0,040	
84	Bìa các màu	Tờ	50	GV	25	2,000	1	2,000	
85	Giấy trắng A0	Tờ	50	Dùng chung	25	2,000	1	2,000	
86	Kẹp sắt các cỡ	Cái	10	Dùng chung	25	0,400	1	0,400	
87	Dập lỗ	Cái	1	GV	25	0,040	1	0,040	
88	Súng bắn keo	Cái	1	GV	25	0,040	1	0,040	
89	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Bộ	3	Trẻ	25	0,120	2	0,060	
90	Lịch của trẻ	Bộ	1	Trẻ	25	0,040	2	0,020	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
91	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru	Bộ	1	GV	25	0,040	1	0,040	
92	Băng/đĩa thơ ca, truyện kể	Bộ	1	GV	25	0,040	1	0,040	
93	Băng/đĩa hình "Vẽ tranh theo truyện kể"	Bộ	1	GV	25	0,040	1	0,040	
94	Băng/đĩa hình "Kể chuyện theo tranh"	Bộ	1	GV	25	0,040	1	0,040	
95	Băng/đĩa hình về Bác Hồ	Bộ	1	GV	25	0,040	1	0,040	
V	**LỚP MẪU GIÁO 4-5 TUỔI (30 TRẺ**								
1	Giá phơi khăn	Cái	1	Trẻ	30	0,033	3	0,011	
2	Cốc uống nước	Cái	30	Trẻ	30	1,000	1	1,000	
3	Tủ (giá) đựng ca cốc	Cái	1	Trẻ	30	0,033	3	0,011	
4	Bình ủ nước	Cái	1	Trẻ	30	0,033	1	0,033	
5	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2	Trẻ	30	0,067	3	0,022	
6	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Cái	1	Trẻ	30	0,033	3	0,011	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
7	Phản	Cái	15	Trẻ	30	0,500	3	0,167	
8	Giá để giày dép	Cái	1	Trẻ	30	0,033	3	0,011	
9	Xô	Cái	2	Trẻ	30	0,067	2	0,033	
10	Chậu	Cái	2	Trẻ	30	0,067	2	0,033	
11	Bàn giáo viên	Cái	1	GV	30	0,033	8	0,004	
12	Ghế giáo viên	Cái	2	GV	30	0,067	8	0,008	
13	Bàn cho trẻ	Cái	15	Trẻ	30	0,500	5	0,100	
14	Ghế cho trẻ	Cái	30	Trẻ	30	1,000	8	0,125	
15	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1	Trẻ	30	0,033	3	0,011	
16	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái	2	Dùng chung	30	0,067	1	0,067	
17	Đầu đĩa DVD	Cái	1	Dùng chung	30	0,033	5	0,007	
18	Ti vi	Cái	1	Dùng chung	30	0,033	5	0,007	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
19	Đàn organ	Cái	1	GV	30	0,033	5	0,007	
20	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	5	Trẻ	30	0,167	3	0,056	
21	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái	6	Trẻ	30	0,200	1	0,200	
22	Mô hình hàm răng	Cái	3	Trẻ	30	0,100	3	0,033	
23	Vòng thể dục nhỏ	Cái	30	Trẻ	30	1,000	2	0,500	
24	Gậy thể dục nhỏ	Cái	30	Trẻ	30	1,000	2	0,500	
25	Cổng chui	Cái	5	Trẻ	30	0,167	2	0,083	
26	Cột ném bóng	Cái	2	Trẻ	30	0,067	2	0,033	
27	Vòng thể dục cho giáo viên	Cái	1	GV	30	0,033	2	0,017	
28	Gậy thể dục cho giáo viên	Cái	1	GV	30	0,033	2	0,017	
29	Bộ chun học toán	Cái	6	Trẻ	30	0,200	1	0,200	
30	Ghế băng thể dục	Cái	2	Trẻ	30	0,067	8	0,008	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
31	Bục bật sâu	Cái	2	Trẻ	30	0,067	2	0,033	
32	Nguyên liệu để đan tết	Kg	1	trẻ	30	0,033	1	0,033	
33	Các khối hình học	Bộ	10	Trẻ	30	0,333	2	0,167	
34	Bộ xâu dây tạo hình	Hộp	10	Trẻ	30	0,333	2	0,167	
35	Kéo thủ công	Cái	30	Trẻ	30	1,000	1	1,000	
36	Kéo văn phòng	Cái	1	GV	30	0,033	1	0,033	
37	Bút chì đen	Cái	30	Trẻ	30	1,000	1	1,000	
38	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp	30	Trẻ	30	1,000	1	1,000	
39	Giấy màu	Túi	30	Trẻ	30	1,000	1	1,000	
40	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ	1	Trẻ	30	0,033	2	0,017	
41	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ	1	Trẻ	30	0,033	2	0,017	
42	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ	1	Trẻ	30	0,033	2	0,017	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
43	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ	1	Trẻ	30	0,033	2	0,017	
44	Tháp dinh dưỡng	Cái	1	GV	30	0,033	2	0,017	
45	Lô tô dinh dưỡng	Bộ	6	Trẻ	30	0,200	2	0,100	
46	Bộ luồn hạt	Bộ	5	Trẻ	30	0,167	2	0,083	
47	Bộ lắp ghép	Bộ	2	Trẻ	30	0,067	2	0,033	
48	Búp bê bé trai	Con	3	Trẻ	30	0,100	2	0,050	
49	Búp bê bé gái	Con	3	Trẻ	30	0,100	2	0,050	
50	Bộ đồ chơi gia đình	Bộ	1	Trẻ	30	0,033	2	0,017	
51	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ	2	Trẻ	30	0,067	2	0,033	
52	Bộ tranh cảnh báo	Bộ	1	GV	30	0,033	2	0,017	
53	Bộ ghép hình hoa	Bộ	3	Trẻ	30	0,100	2	0,050	
54	Bộ lắp ráp nút tròn	Bộ	3	Trẻ	30	0,100	2	0,050	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
55	Hàng rào nhựa	Bộ	3	Trẻ	30	0,100	2	0,050	
56	Bộ xây dựng	Bộ	3	Trẻ	30	0,100	2	0,050	
57	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ	2	Trẻ	30	0,067	2	0,033	
58	Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình	Bộ	2	Trẻ	30	0,067	2	0,033	
59	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ	2	Trẻ	30	0,067	2	0,033	
60	Bộ lắp ráp xe lửa	Bộ	1	Trẻ	30	0,033	2	0,017	
61	Bộ động vật biển	Bộ	2	Trẻ	30	0,067	2	0,033	
62	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ	2	Trẻ	30	0,067	2	0,033	
63	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ	2	Trẻ	30	0,067	2	0,033	
64	Bộ côn trùng	Bộ	2	Trẻ	30	0,067	1	0,067	
65	Tranh về các loài hoa, rau, quả, củ	Bộ	1	Trẻ	30	0,033	2	0,017	
66	Nam châm thẳng	Cái	3	Trẻ	30	0,100	2	0,050	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
67	Kính lúp	Cái	3	Trẻ	30	0,100	2	0,050	
68	Phễu nhựa	Cái	3	Trẻ	30	0,100	2	0,050	
69	Bể chơi với cát và nước	Bộ	1	Trẻ	30	0,033	1	0,033	
70	Cân thăng bằng	Bộ	2	Trẻ	30	0,067	2	0,033	
71	Bộ làm quen với toán	Bộ	15	Trẻ	30	0,500	2	0,250	
72	Đồng hồ lắp ráp	Bộ	3	Trẻ	30	0,100	2	0,050	
73	Bàn tính học đếm	Bộ	3	Trẻ	30	0,100	1	0,100	
74	Bộ hình phẳng	Túi	30	Trẻ	30	1,000	2	0,500	
75	Ghép nút lớn	Túi	3	Trẻ	30	0,100	2	0,050	
76	Bộ đồ chơi nấu ăn gia đình	Bộ	3	Trẻ	30	0,100	2	0,050	
77	Bộ xếp hình các phương tiện giao thông	Bộ	3	Trẻ	30	0,100	2	0,050	
78	Tranh ảnh một số nghề nghiệp	Bộ	1	GV	30	0,033	2	0,017	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
79	Một số hình ảnh lễ hội, danh lam, thắng cảnh	Bộ	1	Trẻ	30	0,033	2	0,017	
80	Bảng quay 2 mặt	Cái	1	Trẻ	30	0,033	5	0,007	
81	Bộ sa bàn giao thông	Bộ	1	Trẻ	30	0,033	2	0,017	
82	Lô tô động vật	Bộ	10	Dùng chung	30	0,333	2	0,167	
83	Lô tô thực vật	Bộ	10	Dùng chung	30	0,333	2	0,167	
84	Lô tô phương tiện giao thông	Bộ	10	Dùng chung	30	0,333	2	0,167	
85	Lô tô đồ vật	Bộ	10	Dùng chung	30	0,333	2	0,167	
86	Tranh số lượng	Tờ	1	Trẻ	30	0,033	2	0,017	
87	Đomino học toán	Bộ	5	Trẻ	30	0,167	2	0,083	
88	Bộ chữ số và số lượng	Bộ	15	Trẻ	30	0,500	1	0,500	
89	Lô tô hình và số lượng	Bộ	15	Trẻ	30	0,500	2	0,250	
90	Bộ tranh truyện mẫu giáo 4 - 5 tuổi	Bộ	2	Dùng chung	30	0,067	2	0,033	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
91	Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 4- 5 tuổi	Bộ	2	Dùng chung	30	0,067	2	0,033	
92	Bộ tranh mẫu giáo 4-5 tuổi theo chủ đề	Bộ	2	Dùng chung	30	0,067	2	0,033	
93	Tranh, ảnh về Bác Hồ	Bộ	1	Dùng chung	30	0,033	2	0,017	
94	Lịch của bé	Bộ	1	Trẻ	30	0,033	2	0,017	
95	Bộ chữ và số	Bộ	6	Trẻ	30	0,200	1	0,200	
96	Bộ trang phục Công an	Bộ	1	Trẻ	30	0,033	2	0,017	
97	Bộ trang phục Bộ đội	Bộ	1	Trẻ	30	0,033	2	0,017	
98	Bộ trang phục Bác sỹ	Bộ	1	Trẻ	30	0,033	2	0,017	
99	Bộ trang phục nấu ăn	Bộ	1	Trẻ	30	0,033	2	0,017	
100	Bộ xếp hình xây dựng Lăng Bác	Bộ	1	Trẻ	30	0,033	2	0,017	
101	Gạch xây dựng	Thùng	1	Trẻ	30	0,033	2	0,017	
102	Con rối	Bộ	1	GV	30	0,033	2	0,017	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
103	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Cái	5	Trẻ	30	0,167	2	0,083	
104	Đất nặn	Hộp	30	Trẻ	30	1,000	1	1,000	
105	Màu nước	Hộp	25	Trẻ	30	0,833	1	0,833	
106	Bút lông cỡ to	Cái	12	Trẻ	30	0,400	1	0,400	
107	Bút lông cỡ nhỏ	Cái	12	Trẻ	30	0,400	1	0,400	
108	Dập ghim	Cái	1	GV	30	0,033	1	0,033	
109	Bìa các màu	Tờ	50	GV	30	1,667	1	1,667	
110	Giấy trắng A0	Tờ	50	Dùng chung	30	1,667	1	1,667	
111	Kẹp sắt các cỡ	Cái	10	Dùng chung	30	0,333	1	0,333	
112	Dập lỗ	Cái	1	GV	30	0,033	1	0,033	
113	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru	Bộ	1	GV	30	0,033	1	0,033	
114	Băng/đĩa thơ ca, truyện kể	Bộ	1	GV	30	0,033	1	0,033	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
115	Băng/đĩa hình "Vẽ tranh theo truyện kể"	Bộ	1	GV	30	0,033	1	0,033	
116	Băng/đĩa hình "Kể chuyện theo tranh"	Bộ	1	GV	30	0,033	1	0,033	
117	Băng/đĩa hình về Bác Hồ	Bộ	1	GV	30	0,033	1	0,033	
VI	**LỚP MẪU GIÁO 5-6 TUỔI (35 TRẺ)**								
1	Giá phơi khăn	Cái	1	Trẻ	35	0,029	3	0,010	
2	Cốc uống nước	Cái	35	Trẻ	35	1,000	1	1,000	
3	Tủ (giá) đựng ca cốc	Cái	1	Trẻ	35	0,029	3	0,010	
4	Bình ủ nước	Cái	1	Trẻ	35	0,029	1	0,029	
5	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2	Trẻ	35	0,057	3	0,019	
6	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Cái	2	Trẻ	35	0,057	3	0,019	
7	Phản	Cái	18	Trẻ	35	0,514	3	0,171	
8	Giá để giày dép	Cái	2	Trẻ	35	0,057	3	0,019	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
9	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái	2	Dùng chung	35	0,057	1	0,057	
10	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1	Trẻ	35	0,029	3	0,010	
11	Xô	Cái	2	Trẻ	35	0,057	2	0,029	
12	Chậu	Cái	2	Trẻ	35	0,057	2	0,029	
13	Bàn cho trẻ	Cái	18	Trẻ	35	0,514	5	0,103	
14	Ghế cho trẻ	Cái	35	Trẻ	35	1,000	8	0,125	
15	Bàn giáo viên	Cái	1	GV	35	0,029	8	0,004	
16	Ghế giáo viên	Cái	2	GV	35	0,057	8	0,007	
17	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	5	Trẻ	35	0,143	3	0,048	
18	Tivi	Cái	1	Dùng chung	35	0,029	5	0,006	
19	Đầu đĩa DVD	Cái	1	Dùng chung	35	0,029	5	0,006	
20	Đàn organ	Cái	1	GV	35	0,029	5	0,006	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
21	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái	6	Trẻ	35	0,171	1	0,171	
22	Mô hình hàm răng	Cái	3	Trẻ	35	0,086	3	0,029	
23	Vòng thể dục to	Cái	2	Trẻ	35	0,057	2	0,029	
24	Vòng thể dục nhỏ	Cái	35	Trẻ	35	1,000	2	0,500	
25	Gậy thể dục nhỏ	Cái	35	Trẻ	35	1,000	2	0,500	
26	Xắc xô	Cái	2	GV	35	0,057	2	0,029	
27	Cổng chui	Cái	5	Trẻ	35	0,143	2	0,071	
28	Gậy thể dục to	Cái	2	GV	35	0,057	2	0,029	
29	Cột ném bóng	Cái	2	Trẻ	35	0,057	2	0,029	
30	Bóng các loại	Quả	16	Trẻ	35	0,457	1	0,457	
31	Đồ chơi Bowling	Bộ	5	Trẻ	35	0,143	2	0,071	
32	Dây thừng	Cái	3	Trẻ	35	0,086	2	0,043	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
33	Nguyên liệu để đan tết	kg	1	Trẻ	35	0,029	1	0,029	
34	Kéo thủ công	Cái	35	Trẻ	35	1,000	1	1,000	
35	Kéo văn phòng	Cái	1	GV	35	0,029	1	0,029	
36	Bút chì đen	Cái	35	Trẻ	35	1,000	1	1,000	
37	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp	35	Trẻ	35	1,000	1	1,000	
38	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ	1	Trẻ	35	0,029	2	0,014	
39	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ	1	Trẻ	35	0,029	2	0,014	
40	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ	1	Trẻ	35	0,029	2	0,014	
41	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ	1	Trẻ	35	0,029	2	0,014	
42	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ	1	Trẻ	35	0,029	2	0,014	
43	Bộ lắp ráp kỹ thuật	Bộ	2	Trẻ	35	0,057	2	0,029	
44	Bộ xếp hình xây dựng	Bộ	2	Trẻ	35	0,057	2	0,029	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
45	Bộ luồn hạt	Bộ	5	Trẻ	35	0,143	2	0,071	
46	Bộ lắp ghép	Bộ	2	Trẻ	35	0,057	2	0,029	
47	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ	2	Trẻ	35	0,057	2	0,029	
48	Bộ sa bàn giao thông	Bộ	1	Trẻ	35	0,029	2	0,014	
49	Bộ động vật sống dưới nước	Bộ	2	Trẻ	35	0,057	2	0,029	
50	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ	2	Trẻ	35	0,057	2	0,029	
51	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ	2	Trẻ	35	0,057	2	0,029	
52	Bộ côn trùng	Bộ	2	Trẻ	35	0,057	1	0,057	
53	Cân chia vạch	Cái	1	Trẻ	35	0,029	2	0,014	
54	Nam châm thẳng	Cái	3	Trẻ	35	0,086	2	0,043	
55	Kính lúp	Cái	3	Trẻ	35	0,086	2	0,043	
56	Phễu nhựa	Cái	3	Trẻ	35	0,086	2	0,043	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
57	Bể chơi với cát và nước	Bộ	1	Trẻ	35	0,029	1	0,029	
58	Ghép nút lớn	Bộ	5	Trẻ	35	0,143	2	0,071	
59	Bộ ghép hình hoa	Bộ	5	Trẻ	35	0,143	2	0,071	
60	Bảng chun học toán	Bộ	5	Trẻ	35	0,143	1	0,143	
61	Đồng hồ học số, học hình	Cái	2	Trẻ	35	0,057	2	0,029	
62	Bàn tính học đếm	Cái	2	Trẻ	35	0,057	1	0,057	
63	Bộ làm quen với toán	Bộ	15	Trẻ	35	0,429	2	0,214	
64	Bộ hình khối	Bộ	5	Trẻ	35	0,143	2	0,071	
65	Bộ nhận biết hình phẳng	Túi	35	Trẻ	35	1,000	2	0,500	
66	Bộ que tính	Bộ	15	Trẻ	35	0,429	2	0,214	
67	Lô tô động vật	Bộ	15	Dùng chung	35	0,429	2	0,214	
68	Lô tô thực vật	Bộ	15	Dùng chung	35	0,429	2	0,214	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
69	Lô tô phương tiện giao thông	Bộ	15	Dùng chung	35	0,429	2	0,214	
70	Lô tô đồ vật	Bộ	15	Dùng chung	35	0,429	2	0,214	
71	Domino chữ cái và số	Hộp	10	Trẻ	35	0,286	2	0,143	
72	Bảng quay 2 mặt	Cái	1	Dùng chung	35	0,029	5	0,006	
73	Bộ chữ cái	Bộ	15	Trẻ	35	0,429	1	0,429	
74	Lô tô lắp ghép các khái niệm tương phản	Bộ	5	Trẻ	35	0,143	2	0,071	
75	Lịch của trẻ	Bộ	1	Trẻ	35	0,029	2	0,014	
76	Tranh ảnh về Bác Hồ	Bộ	1	GV	35	0,029	2	0,014	
77	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ	1	GV	35	0,029	2	0,014	
78	Tranh ảnh một số nghề phổ biến	Bộ	1	GV	35	0,029	2	0,014	
79	Bộ tranh truyện mẫu giáo 5 - 6 tuổi	Bộ	2	GV	35	0,057	2	0,029	
80	Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 5 - 6 tuổi	Bộ	2	GV	35	0,057	2	0,029	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
81	Bộ Tranh mẫu giáo 5-6 tuổi theo chủ đề	Bộ	2	GV	35	0,057	2	0,029	
82	Bộ dụng cụ lao động	Bộ	3	Trẻ	35	0,086	2	0,043	
83	Bộ đồ chơi nhà bếp	Bộ	2	Trẻ	35	0,057	2	0,029	
84	Bộ đồ chơi đồ dùng gia đình	Bộ	2	Trẻ	35	0,057	2	0,029	
85	Bộ đồ chơi đồ dùng ăn uống	Bộ	2	Trẻ	35	0,057	2	0,029	
86	Bộ trang phục nấu ăn	Bộ	1	Trẻ	35	0,029	2	0,014	
87	Búp bê bé trai	Con	3	Trẻ	35	0,086	2	0,043	
88	Búp bê bé gái	Con	3	Trẻ	35	0,086	2	0,043	
89	Bộ trang phục công an	Bộ	2	Trẻ	35	0,057	2	0,029	
90	Doanh trại bộ đội	Bộ	2	Trẻ	35	0,057	2	0,029	
91	Bộ trang phục bộ đội	Bộ	2	Trẻ	35	0,057	2	0,029	
92	Bộ trang phục công nhân	Bộ	2	Trẻ	35	0,057	2	0,029	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
93	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ	2	Trẻ	35	0,057	2	0,029	
94	Bộ trang phục bác sỹ	Bộ	2	Trẻ	35	0,057	2	0,029	
95	Gạch xây dựng	Thùng	2	Trẻ	35	0,057	2	0,029	
96	Bộ xếp hình xây dựng	Bộ	2	Trẻ	35	0,057	2	0,029	
97	Hàng rào lắp ghép lớn	Túi	3	Trẻ	35	0,086	2	0,043	
98	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Cái	12	Trẻ	35	0,343	2	0,171	
99	Đất nặn	Hộp	30	Trẻ	35	0,857	1	0,857	
100	Màu nước	Hộp	25	Trẻ	35	0,714	1	0,714	
101	Bút lông cỡ to	Cái	12	Trẻ	35	0,343	1	0,343	
102	Bút lông cỡ nhỏ	Cái	12	Trẻ	35	0,343	1	0,343	
103	Dập ghim	Cái	1	GV	35	0,029	1	0,029	
104	Bìa các màu	Tờ	50	GV	35	1,429	1	1,429	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
105	Giấy trắng A0	Tờ	50	Dùng chung	35	1,429	1	1,429	
106	Kẹp sắt các cỡ	Cái	10	Dùng chung	35	0,286	1	0,286	
107	Dập lỗ	Cái	1	GV	35	0,029	1	0,029	
108	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru	Bộ	1	GV	35	0,029	1	0,029	
109	Băng/đĩa thơ ca, truyện kể	Bộ	1	GV	35	0,029	1	0,029	
110	Băng/đĩa hình "Vẽ tranh theo truyện kể"	Bộ	1	GV	35	0,029	1	0,029	
111	Băng/đĩa hình "Kể chuyện theo tranh"	Bộ	1	GV	35	0,029	1	0,029	
112	Băng/đĩa hình về Bác Hồ	Bộ	1	GV	35	0,029	1	0,029	
113	Băng/đĩa hình các hoạt động giáo dục theo chủ đề	Bộ	1	GV	35	0,029	1	0,029	
B	**DANH MỤC THIẾT BỊ NGOÀI TRỜI**								- Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14/9/2012 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho Giáo dục mầm non - Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước
I	**DÙNG CHO NHÀ TRẺ**								
1	Bập bênh đơn	Cái	1	Dùng chung	50	0,0200	5	0,0040	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
2	Bập bênh đôi	Cái	1	Dùng chung	50	0,0200	5	0,0040	tại doanh nghiệp - Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ.
3	Con vật nhún di động	Cái	1	Dùng chung	50	0,0200	4	0,0050	
4	Con vật nhún lò xo	Cái	1	Dùng chung	50	0,0200	4	0,0050	
5	Con vật nhún khớp nối	Cái	1	Dùng chung	50	0,0200	4	0,0050	
6	Xích đu sàn lắc	Bộ	1	Dùng chung	50	0,0200	5	0,0040	
7	Cầu trượt đơn	Bộ	1	Dùng chung	50	0,0200	4	0,0050	
8	Cầu trượt đôi	Bộ	1	Dùng chung	50	0,0200	4	0,0050	
9	Đu quay mâm không ray	Bộ	1	Dùng chung	50	0,0200	4	0,0050	
10	Đu quay mâm trên ray	Bộ	1	Dùng chung	50	0,0200	4	0,0050	
11	Xe đạp chân	Cái	1	Dùng chung	50	0,0200	4	0,0050	
12	Ô tô đạp chân	Cái	1	Dùng chung	50	0,0200	4	0,0050	
II	**DÙNG CHO MẪU GIÁO**								

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
1	Bập bênh đòn	Cái	1	Dùng chung	100	0,0100	5	0,0020	
2	Bập bênh đế cong	Cái	1	Dùng chung	100	0,0100	5	0,0020	
3	Con vật nhún di động	Cái	1	Dùng chung	100	0,0100	4	0,0025	
4	Con vật nhún lò xo	Cái	1	Dùng chung	100	0,0100	4	0,0025	
5	Con vật nhún khớp nối	Cái	1	Dùng chung	100	0,0100	4	0,0025	
6	Xích đu sàn lắc	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	5	0,0020	
7	Xích đu treo	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	5	0,0020	
8	Cầu trượt đơn	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	4	0,0025	
9	Cầu trượt đôi	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	4	0,0025	
10	Đu quay mâm không ray	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	4	0,0025	
11	Đu quay mâm có ray	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	4	0,0025	
12	Cầu thăng bằng cố định	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	4	0,0025	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
13	Cầu thăng bằng dao động	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	4	0,0025	
14	Thang leo	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	4	0,0025	
15	Nhà leo nằm ngang	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	4	0,0025	
16	Bộ vận động đa năng (Thang leo - Cầu trượt - Ống chui)	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	5	0,0020	
17	Cột ném bóng	Cái	1	Dùng chung	100	0,0100	4	0,0025	
18	Khung thành	Cái	1	Dùng chung	100	0,0100	4	0,0025	
19	Nhà bóng	Cái	1	Dùng chung	100	0,0100	4	0,0025	
20	Xe đạp chân	Cái	1	Dùng chung	100	0,0100	4	0,0025	
21	Ô tô đạp chân	Cái	1	Dùng chung	100	0,0100	4	0,0025	
22	Xe lắc	Cái	1	Dùng chung	100	0,0100	4	0,0025	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
C	**THIẾT BỊ KHÁC**								- Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của UBND thành phố Cần Thơ ban hành Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo. - Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp - Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ.
I	**Thiết bị, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp**								
1	Bàn ủ ấm thức ăn 4 khay Inox 201 hoặc Inox 304	Cái	1	Dùng chung	100	0,0100	8	0,0013	
2	Tủ đựng bát đĩa	Cái	1	Dùng chung	100	0,0100	4	0,0025	
3	Bàn chia thức ăn có 2 sàn	Cái	1	Dùng chung	100	0,0100	8	0,0013	
4	Bàn chậu đôi	Cái	1	Dùng chung	100	0,0100	5	0,0020	
5	Bếp ga công nghiệp có 3 bếp	Cái	1	Dùng chung	100	0,0100	5	0,0020	
6	Tủ cơm ga 30 kg	Cái	1	Dùng chung	100	0,0100	4	0,0025	
7	Tủ cơm điện 6 khay	Cái	1	Dùng chung	100	0,0100	4	0,0025	
8	Máy lọc nước	Cái	1	Dùng chung	100	0,0100	4	0,0025	
9	Tủ lạnh	Cái	1	Dùng chung	100	0,0100	5	0,0020	
II	**Phương tiện, phần mềm hỗ trợ dạy và học**								

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
1	Tivi tương tác, phần mềm và phụ kiện đi kèm	Bộ	1	Dùng chung	50	0,0200	5	0,0040	
2	Bộ lắp ghép tạo hình theo chủ đề	Bộ	1	Dùng chung	50	0,0200	5	0,0040	
3	Xe đạp chân Ben Hur	Chiếc	1	Dùng chung	50	0,0200	4	0,0050	
4	Xe đạp taxi đơn	Chiếc	1	Dùng chung	50	0,0200	4	0,0050	
5	Xe đạp Viking Tricycle medium	Chiếc	1	Dùng chung	50	0,0200	4	0,0050	
6	Xe đạp chân 4	Chiếc	1	Dùng chung	50	0,0200	4	0,0050	
7	Bộ nhà kỹ thuật nhựa, độ tuổi: Từ 3 tuổi trở lên	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	5	0,0020	
8	Bộ nhà bếp điện tử đa năng, độ tuổi: Từ 3 tuổi trở lên	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	5	0,0020	
9	Bộ bàn ghế, bảng viết vẽ, độ tuổi: Từ 3 tuổi trở lên	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	5	0,0020	
10	Bộ bàn ghế viết vẽ 2 mặt, độ tuổi: Từ 3 tuổi trở lên	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	5	0,0020	
11	Lâu đài cổ tích nhạc chuông điện tử, độ tuổi: Từ 2 tuổi trở lên	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	4	0,0025	

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
12	Bộ vận động leo trèo đoạt cờ đa năng, độ tuổi: Từ 3 tuổi trở lên	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	5	0,0020	
13	Mô hình leo núi với cầu trượt đôi, hầm chui liên hoàn, độ tuổi: Từ 3 tuổi trở lên	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	4	0,0025	
14	Bộ nhà, cầu trượt 2 xích đu liên hoàn	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	5	0,0020	
15	Bộ vận động 4 khối hình thang vòng cung	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	5	0,0020	
16	Bộ vận động liên hoàn	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	5	0,0020	
17	Bộ vận động leo dây đa năng	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	5	0,0020	
18	Bộ đồ chơi vận động thông minh	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	5	0,0020	
19	Bộ vận động leo tuột	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	5	0,0020	
20	Bộ vận động ngôi nhà	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	5	0,0020	
21	Bộ vận động đa năng	Bộ	1	Dùng chung	100	0,0100	5	0,0020	
III	**Thiết bị vệ sinh**								

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
1	Máy chà sàn công nghiệp	Cái	2	Dùng chung	600	0,0033	4	0,0008	
2	Máy phun/bơm xịt nước áp lực cao	Cái	1	Dùng chung	600	0,0017	4	0,0004	
3	Máy hút bụi công nghiệp (hút khô và ướt)	Cái	1	Dùng chung	600	0,0017	4	0,0004	
4	Máy phun thuốc khử trùng	Cái	2	Dùng chung	600	0,0033	4	0,0008	
IV	**Thiết bị phục vụ cho công tác y tế trường học, bao gồm:**								
1	Giường y tế	Cái	1	Dùng chung	600	0,0017	4	0,0004	
2	Túi y tế cơ động	Cái	1	Dùng chung	600	0,0017	4	0,0004	
3	Tủ y tế	Cái	1	Dùng chung	600	0,0017	4	0,0004	
V	**Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trong trường học (Bộ thảm nhựa tập võ thuật) 100m2/bộ**	Cái	2	Dùng chung	600	0,0033	4	0,0008	

Phụ lục VII

ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

(Kèm theo Quyết định số: 13/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện chương trình giáo dục tiểu học được tính toán trong điều kiện trường tiểu học có 20 lớp (mỗi khối có 04 lớp) mỗi lớp có 35 học sinh.

Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Tiếng Việt													
TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(9)/(10)*	*(12)*	*(13)=(11)/(12)*	
A	**Tranh ảnh**												- Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học. - Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. - Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ.
I	**Chủ đề 1: Tập viết**												
1		Bộ mẫu chữ viết	x	x	Bộ	01/lớp	Dùng cho lớp 1, 2	1	35	0,029	2	0,0143	
2		Bộ chữ dạy tập viết	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 1, 2	1	35	0,029	2	0,0143	
II	**Chủ đề 2: Học vần**												
1		Bộ thẻ chữ học vần thực hành		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 1	1	1	1,000	2	0,5000	
2		Bộ chữ học vần biểu diễn	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 1	1	35	0,029	2	0,0143	
III	**Chủ đề 3: Chính tả**												
1	Tên chữ cái tiếng Việt	Bảng tên chữ cái tiếng Việt	x	x	Bộ	02/lớp	Dùng cho lớp 2, 3	2	35	0,057	2	0,0286	
B	**VIDEO/ CLIP**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
I	**Chủ đề 1. Tập viết**												
1		Video dạy viết các chữ viết thường cỡ nhỡ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng)	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 1, 2	1	35	0,029	3	0,0095	
2		Video dạy viết các chữ viết hoa cỡ nhỡ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng)	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 3	1	35	0,029	3	0,0095	
II	**Chủ đề 2: Viết đoạn văn, bài văn**												
1		Video giới thiệu, tả đồ vật	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 2, 3	1	35	0,029	3	0,0095	
2		Video tả con vật, cây cối	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 4	1	35	0,029	3	0,0095	
3		Video tả người, tả cảnh	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	1	35	0,029	3	0,0095	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Toán													
A	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**												
I	**HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG**												
1	**Hình học**	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	x	x	Cái	01/GV		1	35	0,029	5	0,0057	
B	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ**												
I	**DỤNG CỤ**												
1	**SỐ VÀ PHÉP TÍNH**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
1.1	**Số tự nhiên**	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số gồm:											
		a) Các thẻ chữ số từ 0 đến 9. Mỗi chữ số có 4 thẻ chữ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50) mm		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 1, 2, 3	1	1	1,000	2	0,5000	
		b) 20 que tính dài 100mm, tiết diện ngang 3mm		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 1	1	1	1,000	2	0,5000	
		c) 10 thẻ in hình bó chục que tính gồm 10 que tính gắn liền nhau, mỗi que tính có kích thước (100x3)mm		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 1	1	1	1,000	2	0,5000	
		d) Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 1, 2, 3	1	1	1,000	2	0,5000	
		đ) 10 thanh chục khối lập phương (thanh chục khối lập phương là một tấm nhựa hình chữ nhật kích thước (15x150)mm, vẽ mô hình 3D của 10 khối lập phương được xếp thành một cột		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 2	1	1	1,000	2	0,5000	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
		e) 10 bảng trăm (bảng trăm là một tấm nhựa hình vuông kích thước (150x150)mm, vẽ mô hình 3D của 100 khối lập phương được xếp thành 10 hàng, mỗi hàng gồm 10 hình lập phương		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 2	1	1	1,000	2	0,5000	
		g) 10 thẻ khối 1000 (thẻ khối 1000 là một tấm nhựa hình vuông vẽ mô hình 3D của 1000 khối lập phương, mỗi khối lập phương có kích thước (15x15x15)mm), tạo thành một mô hình 3D của khối lập phương có kích thước (150x150x150) mm		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 2	1	1	1,000	2	0,5000	
		h) 10 thanh 10 000 (thanh 10 000 là một tấm nhựa hình chữ nhật kích thước (15x150)mm vẽ mô hình 3D của 10 thẻ 1000 chồng khít lên nhau)		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 3,4	1	1	1,000	2	0,5000	
		i) 01 thẻ ghi số 100 000 hình chữ nhật có kích thước (60x90)mm		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 3,4	1	1	1,000	2	0,5000	
1.2	**Phép tính**	Bộ thiết bị dạy phép tính gồm:											

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
		a) Thẻ dấu phép tính (cộng, trừ, nhân, chia); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 1, 2, 3	1	1	1,000	2	0,5000	
		b) 20 que tính dài 100mm, tiết diện ngang 3mm		x	Bộ		Dùng cho lớp 1, 2, 3	1	1	1,000	2	0,5000	
		c) 10 thẻ in hình bó chục que tính - gồm 10 que tính gắn liền nhau, mỗi que tính có kích thước (100x3)mm		x	Bộ		Dùng cho lớp 1	1	1	1,000	2	0,5000	
		d) 10 bảng trăm (bảng trăm là một tấm nhựa hình vuông kích thước (150x150)mm, vẽ mô hình 3D của 100 khối lập phương được xếp thành 10 hàng, mỗi hàng gồm 10 hình lập phương		x	Bộ		Dùng cho lớp 1	1	1	1,000	2	0,5000	
		e) 10 thẻ mỗi thẻ 2 chấm tròn, 10 thẻ mỗi thẻ 5 chấm tròn, đường kính mỗi chấm tròn trong thẻ 15mm		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 2, 3	1	1	1,000	2	0,5000	
2	**HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG**												
2.1	**Hình học**	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 3, 4, 5	1	35	0,029	2	0,0143	
2.2	**Khối lượng**	Bộ thiết bị dạy khối lượng	x	x	Bộ	04/lớp	Dùng cho lớp 2, 3	4	35	0,114	2	0,0571	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
2.3	**Dung tích**	Bộ thiết bị dạy dung tích	x	x	Bộ	04/lớp	Dùng cho lớp 2, 3	4	35	0,114	2	0,0571	
2.4	**Diện tích**	Thiết bị dạy diện tích	x	x	Tấm	06/lớp	Dùng cho lớp 3	6	35	0,171	2	0,0857	
3	**THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT**												
3.1	**Xác suất**	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	x	x	Bộ	06/lớp	Dùng cho lớp 3, 4, 5	6	35	0,171	2	0,0857	
II	**MÔ HÌNH**												
1	**SỐ VÀ PHÉP TÍNH**												
1.1	**Phân số**	Bộ thiết bị hình học dạy phân số	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 4,5	1	35	0,029	5	0,0057	
1.2	**Phân số**	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 4, 5	1	1	1,000	5	0,2000	
2	**HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG**												
2.1	**Hình phẳng và hình khối**	**Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối gồm:**											
		a) Các hình phẳng gồm: 6 hình tam giác đều cạnh 40mm; 4 hình tam giác vuông cân có cạnh góc vuông 50mm; 2 hình tam giác vuông có 2 cạnh góc vuông 40mm và 60mm; 10 hình vuông kích thước (40x40)mm; 8 hình tròn đường kính 40mm, 2 hình chữ nhật kích thước (40x80)mm. Các hình có độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 1, 2, 3	1	1	1,000	2	0,5000	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
		b) 4 hình tứ giác khác nhau (cạnh ngắn nhất 30mm, cạnh dài nhất 70mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm)		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 2, 3	1	1	1,000	2	0,5000	
		c1) - 02 hình thang bằng nhau, kích thước đáy lớn 280mm, đáy nhỏ 200mm, chiều cao 150mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, màu đỏ, đường cao màu trắng (trong đó có 1 hình giữ nguyên; 1 hình cắt ra 2 phần ghép lại được hình tam giác). - 02 hình tam giác bằng nhau, kích thước cạnh đáy 250mm, cạnh xiên 220mm, cao 150mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2 mm, màu xanh côban (trong đó có 1 hình tam giác giữ nguyên, có đường cao màu đen; 1 hình cắt thành 2 tam giác theo đường cao để ghép với hình trên được hình chữ nhật).	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	1	35	0,029	3	0,0095	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
		c2) - 02 hình thang bằng nhau, kích thước 2 đáy 80mm và 50mm, chiều cao 40mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2 mm, màu đỏ, kẻ đường cao (trong đó có 1 hình thang nguyên; 1 hình thang cắt ra 2 phần ghép lại được hình tam giác). - 02 hình tam giác bằng nhau, kích thước đáy 80mm, cao 40mm, 1 góc 600, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm, màu xanh côban (trong đó có 1 hình tam giác nguyên, có kẻ đường cao; 1 hình tam giác cắt theo đường cao thành 2 tam giác để ghép với hình trên được hình chữ nhật (80x40)mm).		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 5	1	1	1,000	2	0,5000	
		d1) 01 hình bình hành màu xanh cô ban có kích thước cạnh dài 240mm, đường cao 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm, góc nhọn 60°.	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 4	1	35	0,029	3	0,0095	
		d2) 01 hình bình hành có cạnh dài 80mm, cao 50mm, góc nhọn 60°, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 4	1	1	1,000	2	0,5000	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
		e1) 02 hình thoi màu đỏ có kích thước 2 đường chéo là 300mm và 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm (1 hình giữ nguyên, 1 hình cắt làm 3 hình tam giác theo đường chéo dài và nửa đường chéo ngắn)	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 4	1	35	0,029	2	0,0143	
		e2) 02 hình thoi có hai đường chéo 80mm và 60mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm (trong đó 1 hình giữ nguyên và 1 hình cắt làm 3 hình tam giác theo đường chéo dài và nửa đường chéo ngắn)		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 4	1	1	1,000	2	0,5000	
		g1) 04 khối hộp chữ nhật kích thước (40x40x60)mm;		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 1, 2, 3	1	1	1,000	2	0,5000	
		g2) 04 khối lập phương kích thước (40x40x40) mm; 04 khối trụ đường kính 40mm (trong đó, 2 cái cao 40mm, 2 cái cao 60mm); 4 khối cầu đường kính 40mm; 4 khối cầu đường kính 60mm;		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 1, 2, 3	1	1	1,000	2	0,5000	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
		g3) - 01 hình hộp chữ nhật kích thước (200x160x100)mm, có thể mở ra thành hình khai triển của hình hộp chữ nhật (gắn được trên bảng từ). - 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước (200x160x100)mm; - 01 hình lập phương cạnh 200mm, có thể mở ra thành hình khai triển của hình lập phương (gắn được trên bảng từ); - 01 hình lập phương cạnh 100mm biểu diễn cách tính thể tích 1dm3; - 01 hình trụ ; - 01 hình cầu.	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	1	35	0,029	2	0,0143	
2.2	Mét vuông	Bộ thiết bị dạy học dạy đơn vị đo diện tích mét vuông	x		Bảng	01/GV	Dùng cho lớp 4	1	35	0,029	5	0,0057	
2.3	Thời gian	Thiết bị trong dạy học về thời gian	x		Chiếc	01/lớp	Dùng cho lớp 1, 2, 3	1	35	0,029	5	0,0057	
III	PHẦN MỀM												
1	Hình học và đo lường	Phần mềm toán học	x		Bộ	01/GV		1	35	0,029	5	0,0057	
2	Thống kê và xác suất	Phần mềm toán học	x		Bộ	01/GV		1	35	0,029	5	0,0057	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Ngoại ngữ													
I. Thiết bị dạy học ngoại ngữ thông dụng (lựa chọn 1)													

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
Căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng trường, có thể lựa chọn một hoặc một số thiết bị sau đây để trang bị cho giáo viên dạy môn ngoại ngữ hoặc lắp đặt trong phòng học bộ môn ngoại ngữ:													
1		Đài đĩa CD	x		Chiếc	1	(Có thể sử dụng thiết bị dùng chung)	1	700	0,001	5	0,0003	
2		Đầu đĩa	x		Chiếc	1	(Có thể sử dụng thiết bị dùng chung)	1	700	0,001	5	0,0003	
3		Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Chiếc	1		1	700	0,001	5	0,0003	
4		Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	x		Chiếc	1		1	700	0,001	5	0,0003	
5		Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ	1		1	700	0,001	5	0,0003	
6		Bộ học liệu bằng tranh	x		Bộ	06/GV		6	175	0,034	3	0,0114	
7		Bộ học liệu điện tử	x		Bộ	01/GV		1	175	0,006	3	0,0019	
II. Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng (lựa chọn 2) (Trang bị cho 01 PBM ngoại ngữ)													
1		Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	x		Chiếc	1		1	700	0,001	5	0,0003	
2		Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ	1		1	700	0,001	5	0,0003	
3		Bộ học liệu bằng tranh	x		Bộ	06/GV		6	175	0,034	3	0,0114	
4		Bộ học liệu điện tử	x		Bộ	1		1	700	0,001	3	0,0005	
5		Thiết bị cho học sinh		x	Bộ	01/HS		1	35	0,029	3	0,0095	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
6		Thiết bị dạy cho giáo viên	x										
6.1		Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	x		Bộ	1		1	700	0,001	5	0,0003	
6.2		Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	x		Bộ	1		1	700	0,001	5	0,0003	
6.3		Phụ kiện	x	x	Bộ	1		1	700	0,001	3	0,0005	
7		Bàn, ghế dùng cho giáo viên	x		Bộ	1		1	700	0,001	5	0,0003	
8		Bàn, ghế dùng cho học sinh		x	Bộ	01/HS		35	700	0,050	5	0,0100	
Ghi chú : Danh mục thiết bị môn ngoại ngữ có 02 (hai) phương án lựa chọn để trang bị cho các nhà trường. Căn cứ điều kiện cụ thể của từng													
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Đạo đức													
I	**TRANH ẢNH**												
1	**Chủ đề: Yêu nước**												
1.1	Yêu thương gia đình	Bộ tranh về Yêu thương gia đình	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 1	1	4	0,250	2	0,1250	
1.2	Quê hương em	Bộ tranh về quê hương em	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 2, 3	1	4	0,250	2	0,1250	
1.3	Em yêu Tổ quốc Việt Nam	Bộ tranh/ảnh về Tổ quốc Việt Nam	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 3	1	35	0,029	2	0,0143	
1.4	Biết ơn người lao động	Bộ tranh về Biết ơn người lao động	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 4	1	4	0,250	2	0,1250	
1.5	Biết ơn những người có công với quê hương đất nước	Bộ tranh Biết ơn những người có công với quê hương đất nước	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	1	35	0,029	2	0,0143	
2	**Chủ đề : Nhân ái**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
2.1	Quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình	Bộ tranh về Quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 1	1	4	0,250	2	0,1250	
2.2	Kính trọng thầy giáo, cô giáo và yêu quý bạn bè	Bộ tranh về Kính trọng thầy giáo, cô giáo		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 2	1	4	0,250	2	0,1250	
2.3	Quan tâm hàng xóm láng giềng	Bộ tranh về Quan tâm hàng xóm láng giềng		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 3	1	4	0,250	2	0,1250	
2.4	Cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn	Bộ tranh về Cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 4	1	4	0,250	2	0,1250	
3	**Chủ đề: Chăm chỉ**												
3.1	Tự giác làm việc của mình	Bộ tranh về Tự giác làm việc của mình	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 1	1	4	0,250	2	0,1250	
3.2	Quý trọng thời gian	Bộ tranh về Quý trọng thời gian	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 2	1	4	0,250	2	0,1250	
3.3	Yêu lao động	Bộ tranh về Yêu lao động	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 4	1	4	0,250	2	0,1250	
4	**Chủ đề : Trung thực**												
4.1	Thật thà	Bộ tranh về Thật thà	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 1	1	4	0,250	2	0,1250	
4.2	Nhận lỗi và sửa lỗi	Bộ tranh về Nhận lỗi và sửa lỗi	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 2	1	4	0,250	2	0,1250	
4.3	Giữ lời hứa	Bộ tranh về Giữ lời hứa	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 3	1	4	0,250	2	0,1250	
4.4	Tôn trọng tài sản của người khác	Bộ tranh về tôn trọng tài sản của người khác	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 4	1	4	0,250	2	0,1250	
5	**Chủ đề: Trách nhiệm**					01/4 HS							
5.1	Sinh hoạt nền nếp	Bộ tranh về Sinh hoạt nền nếp	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 1	1	4	0,250	2	0,1250	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
5.2	Thực hiện nội quy trường, lớp	Bộ tranh về Thực hiện nội quy trường, lớp	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 1	1	4	0,250	2	0,1250	
5.3	Bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình	Bộ tranh về bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 2	1	4	0,250	2	0,1250	
5.4	Bảo vệ của công	Bộ tranh về bảo vệ của công	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 4	1	4	0,250	2	0,1250	
5.5	Bảo vệ môi trường sống	Bộ tranh về bảo vệ môi trường	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 5	1	4	0,250	2	0,1250	
6	**Chủ đề: Kĩ năng nhận thức, quản lí bản thân**												
6.1	Tự chăm sóc bản thân	Bộ tranh về tự chăm sóc bản thân	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 1	1	4	0,250	2	0,1250	
6.2	Thể hiện cảm xúc bản thân	Bộ tranh về thể hiện cảm xúc bản thân	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 2	1	4	0,250	2	0,1250	
7	**Chủ đề: Kĩ năng tự bảo vệ**												
7.1	Phòng tránh tai nạn, thương tích	Bộ tranh về phòng tránh tai nạn, thương tích	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 1	1	4	0,250	2	0,1250	
7.2	Tìm kiếm sự hỗ trợ	Bộ tranh về tìm kiếm sự hỗ trợ	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 2	1	4	0,250	2	0,1250	
7.3	Phòng tránh xâm hại	Bộ tranh về phòng tránh xâm hại	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 5	1	4	0,250	2	0,1250	
8	**Chủ đề: Hoạt động tiêu dùng**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
8.1	Quý trọng đồng tiền	Bộ thẻ về mệnh giá các đồng tiền Việt Nam	x	x			Dùng cho lớp 4,5 (dùng chung với Hoạt động trải nghiệm)	1	4	0,250	2	0,1250	
9	**Chủ đề: Chuẩn mực hành vi pháp luật**												
9.1	Tuân thủ quy định nơi công cộng	Bộ tranh về tuân thủ quy định nơi công cộng	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 2	1	4	0,250	2	0,1250	
9.2	Tuân thủ quy tắc an toàn giao thông	Bộ sa bàn giao thông đường bộ	x	x	Bộ		Dùng cho lớp 3 (dùng chung với môn Tự nhiên Xã hội)	1	4	0,250	2	0,1250	
9.3	Quyền và bổn phận trẻ em	Bộ tranh về quyền trẻ em	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 4	1	4	0,250	2	0,1250	
II	**VIDEO/CLIP**												
1	**Chủ đề: Yêu nước**												
1.1	Quê hương em	Video, clip Quê hương em	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 2	1	35	0,029	3	0,0095	
1.2	Em yêu Tổ quốc Việt Nam	Video, clip Em yêu Tổ quốc Việt Nam	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 3	1	35	0,029	3	0,0095	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
1.3	Biết ơn những người có công với quê hương, đất nước	Video, clip Biết ơn những người có công với quê hương, đất nước	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	1	35	0,029	3	0,0095	
2	**Chủ đề: Nhân ái**												
2.1	Kính trọng thầy giáo, cô giáo và yêu quý bạn bè	Video, clip về kính trọng thầy giáo, cô giáo và yêu quý bạn bè	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 2	1	35	0,029	3	0,0095	
2.2	Quan tâm hàng xóm láng giềng	Video, clip về Quan tâm hàng xóm láng giềng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 3	1	35	0,029	3	0,0095	
2.3	Cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn	Video, clip về cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 4	1	35	0,029	3	0,0095	
3	**Chủ đề : Chăm chỉ**												
3.1	Tự giác làm việc của mình	Video, clip Tự giác làm việc của mình	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 1	1	35	0,029	3	0,0095	
3.2	Quý trọng thời gian	Video, clip Quý trọng thời gian	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 2	1	35	0,029	3	0,0095	
3.3	Yêu lao động	Video, clip Yêu lao động	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 4	1	35	0,029	3	0,0095	
3.4	Vượt qua khó khăn	Video, clip Vượt qua khó khăn	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	1	35	0,029	3	0,0095	
4	**Chủ đề: Trung thực**												
4.1	Thật thà	Video, clip Thật thà	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 1	1	35	0,029	3	0,0095	
4.2	Nhận lỗi và sửa lỗi	Video, clip Nhận lỗi và sửa lỗi	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 2	1	35	0,029	3	0,0095	
4.3	Giữ lời hứa	Video, clip Giữ lời hứa	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 3	1	35	0,029	3	0,0095	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
4.4	Tôn trọng tài sản của người khác	Video, clip Tôn trọng tài sản của người khác	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 4	1	35	0,029	3	0,0095	
4.5	Bảo vệ cái đúng, cái tốt	Video, clip Bảo vệ cái đúng, cái tốt	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	1	35	0,029	3	0,0095	
5	**Chủ đề: Trách nhiệm**												
5.1	Bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình	Video, clip Bảo quản đồ dùng cá nhân	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 2	1	35	0,029	3	0,0095	
5.2	Bảo vệ môi trường sống	Video, clip Bảo vệ môi trường sống	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	1	35	0,029	3	0,0095	
6	**Chủ đề: Kĩ năng nhận thức, quản lí bản thân**												
6.1	Lập kế hoạch cá nhân	Video, clip Lập kế hoạch cá nhân	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	1	35	0,029	3	0,0095	
7	**Chủ đề: Kĩ năng tự bảo vệ**					01/GV							
7.1	Tìm kiếm sự hỗ trợ	Video, clip Tìm kiếm sự hỗ trợ	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 2	1	35	0,029	3	0,0095	
7.2	Xử lí bất hoà với bạn bè	Video, clip Xử lí bất hoà với bạn bè	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 3	1	35	0,029	3	0,0095	
7.3	Phòng tránh xâm hại	Video, clip Phòng tránh xâm hại	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	1	35	0,029	3	0,0095	
8	**Chủ đề : Chuẩn mực hành vi pháp luật**					01/GV							
8.1	Tuân thủ quy định nơi công cộng	Video, clip Tuân thủ quy định nơi công cộng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 2	1	35	0,029	3	0,0095	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Tự nhiên và Xã hội													
I	**TRANH ẢNH**												
1	**Chủ đề 1: Gia đình**												
1.1	Các thế hệ trong gia đình	Bộ tranh các thế hệ trong gia đình		x	Bộ	01/6 HS	Dùng cho lớp 2, 3	1	6	0,167	2	0,0833	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
1.2	Nghề nghiệp của người lớn trong gia đình	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội		x	Bộ	01/6 HS	Dùng cho lớp 1, 2, 3	1	4	0,250	2	0,1250	
1.3	Phòng tránh hỏa hoạn khi ở nhà	Tranh hướng dẫn cách ứng xử khi có cháy xảy ra		x	Bộ	01/6 HS	Dùng cho lớp 3	1	4	0,250	2	0,1250	
2	**Chủ đề 3: Cộng đồng địa phương**												
2.1	Hoạt động mua bán hàng hóa	Bộ thẻ Mệnh giá tiền Việt Nam		x	Bộ		Dùng cho lớp 2 (Dùng chung với Hoạt động trải nghiệm)	1	4	0,250	2	0,1250	
2.2	Một số hoạt động sản xuất	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội		x	Bộ		Dùng cho lớp 2, 3 (Dùng chung với mục 1.2)	1	4	0,250	2	0,1250	
3	**Chủ đề 5: Con người và sức khoẻ**												
3.1	Các bộ phận bên ngoài và giác quan của cơ thể	Bộ tranh: Cơ thể người và các giác quan		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 1	1	4	0,250	2	0,1250	
3.2	Các bộ phận bên ngoài và giác quan của cơ thể	Bộ tranh: Những việc nên và không nên làm để phòng tránh tật cận thị học đường		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 1	1	4	0,250	2	0,1250	
3.3	Các bộ phận bên ngoài và giác quan của cơ thể	Bộ tranh: Các việc cần làm để giữ vệ sinh cá nhân		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 1	1	4	0,250	2	0,1250	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
3.4	Giữ cho cơ thể khỏe mạnh và an toàn	Bộ tranh về phòng tránh bị xâm hại		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 1	1	4	0,250	2	0,1250	
3.5	Cơ quan vận động	Bộ xương		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 2	1	4	0,250	2	0,1250	
3.6	Cơ quan vận động	Hệ cơ		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 2	1	4	0,250	2	0,1250	
3.7	Cơ quan hô hấp	Các bộ phận chính của cơ quan hô hấp		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 2	1	4	0,250	2	0,1250	
3.8	Cơ quan bài tiết nước tiểu	Các bộ phận chính của cơ quan bài tiết nước tiểu		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 2	1	4	0,250	2	0,1250	
3.9	Cơ quan tiêu hóa	Các bộ phận chính của cơ quan tiêu hóa		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 3	1	4	0,250	2	0,1250	
3. 10	Cơ quan tuần hoàn	Các bộ phận chính của cơ quan tuần hoàn		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 3	1	4	0,250	2	0,1250	
3. 11	Cơ quan thần kinh	Các bộ phận chính của cơ quan thần kinh		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 3	1	4	0,250	2	0,1250	
4	**Chủ đề 6: Trái Đất và Bầu trời**					01/4 HS							
4.1	Các mùa trong năm	Bốn mùa		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 2	1	4	0,250	2	0,1250	
4.2	Các mùa trong năm	Mùa mưa và mùa khô		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 2	1	4	0,250	2	0,1250	
4.3	Các hiện tượng thiên tai thường gặp	Một số hiện tượng thiên tai thường gặp		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 2	1	4	0,250	2	0,1250	
II	**MÔ HÌNH, MẪU VẬT**												
1	**Chủ đề 3: Cộng đồng địa phương**												
1.1	Hoạt động giao thông	Bộ sa bàn giáo dục giao thông		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 1, 2	1	4	0,250	2	0,1250	
2	**Chủ đề 5: Con người và sức khỏe**												
2.1	Cơ quan vận động	Mô hình Bộ xương	x		Bộ	01/PBM	Dùng cho lớp 2	1	140	0,007	3	0,0024	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
2.2	Cơ quan vận động	Mô hình Hệ cơ	x		Bộ	01/PBM	Dùng cho lớp 2	1	140	0,007	3	0,0024	
2.3	Cơ quan hô hấp Cơ quan bài tiết nước tiểu Cơ quan tiêu hóa Cơ quan tuần hoàn Cơ quan thần kinh	Mô hình giải phẫu cơ quan nội tạng (bán thân)	x		Bộ	01/PBM	Dùng cho lớp 2, 3	1	280	0,004	3	0,0012	
3	**Chủ đề 6: Trái Đất và bầu trời**												
3.1	Một số đặc điểm của Trái Đất	Quả địa cầu		x	Quả	01/6HS/ PBM	Dùng cho cả môn Lịch sử và Địa lí lớp 4, 5	6	280	0,021	2	0,0107	
III	**DỤNG CỤ**												
1	**Chủ đề 6: Trái Đất và bầu trời**												
1.1	Phương hướng	La bàn		x	Chiếc	01/6HS/ PBM	Dùng cho lớp 3	6	140	0,043	2	0,0214	
IV	**VIDEO/CLIP**												
1	Các hiện tượng thiên tai thường gặp	Bộ các Video/Clip	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 2	1	35	0,029	3	0,0095	
2	Con người và sức khỏe	Bộ các Video/Clip	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 2,3	1	35	0,029	3	0,0095	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Lịch sử và Địa lí													

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
A	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**												
1		Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học)	x	x	Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 4, 5	1	35	0,029	5	0,0057	
2		Bản đồ hành chính Việt Nam	x	x	Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 4, 5	1	35	0,029	5	0,0057	
3		Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	x	x	Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 4, 5	1	35	0,029	5	0,0057	
B	**THIẾT BỊ DÙNG CHO LỚP 4**												
I	**TRANH ẢNH**												
1	**Chủ đề : TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**												
1.1	Thiên nhiên	Bộ tranh/ ảnh: Một số dạng địa hình ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ		x	Bộ	01/4 HS		1	4	0,250	2	0,1250	
2	**Chủ đề: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**												
2.1	Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hóa	Tranh/ảnh: Đê sông Hồng	x		Tờ	01/GV		1	4	0,250	2	0,1250	
3	**Chủ đề: DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG**												
3.1	Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hóa	Bộ tranh/ảnh: Di sản thế giới ở vùng duyên hải miền Trung		x	Bộ	01/4 HS		1	4	0,250	2	0,1250	
4	**Chủ đề: TÂY NGUYÊN**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
4.1	Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hóa	Bộ tranh/ảnh: Hoạt động kinh tế ở vùng Tây Nguyên		x	Bộ	01/4 HS		1	4	0,250	2	0,1250	
4.2	Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hóa	Bộ tranh/ảnh: Lễ hội Cồng Chiêng Tây Nguyên	x		Bộ	01/GV	Cho những nơi chưa có điều kiện sử dụng công nghệ thông tin	1	35	0,029	2	0,0143	
5	**Chủ đề: NAM BỘ**												
5.1		Tranh/ảnh: Sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân Nam Bộ	x		Tờ	01/GV	Cho những nơi chưa có điều kiện sử dụng công nghệ thông tin	1	35	0,029	2	0,0143	
II	**BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ/ SƠ ĐỒ**												
1	**Chủ đề: TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**												
1.1		Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	x	x	Tờ	01/GV		1	35	0,029	2	0,0143	
1.2		Sơ đồ quần thể khu di tích Đền Hùng	x	x	Tờ	01/GV		1	35	0,029	2	0,0143	
2	**Chủ đề: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**												
2.1		Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	x	x	Tờ	01/GV		1	35	0,029	2	0,0143	
2.2	Văn Miếu - Quốc Tử Giám	Sơ đồ khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám	x	x	Tờ	01/GV		1	35	0,029	2	0,0143	
3	**Chủ đề: DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
3.1		Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	x	x	Tờ	01/GV		1	35	0,029	2	0,0143	
4	**Chủ đề: TÂY NGUYÊN**												
4.1		Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	x	x	Tờ	01/GV		1	35	0,029	2	0,0143	
5	**Chủ đề: NAM BỘ**							1	35	0,029			
5.1		Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	x	x	Tờ	01/GV		1	35	0,029	2	0,0143	
III	**VIDEO/CLIP**												
1	**Chủ đề: TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**												
1.1		Video/clip: Một số cách thức khai thác tự nhiên ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ	x		Bộ	01/GV		1	35	0,029	3	0,0095	
2	**Chủ đề: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**												
2.1	Sông Hồng và văn minh sông Hồng	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	x		Bộ	01/GV		1	35	0,029	3	0,0095	
3	**Chủ đề: DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG**												
3.1	Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hóa	Video/clip: Một số hoạt động kinh tế biển ở vùng duyên hải miền Trung	x		Bộ	01/GV		1	35	0,029	3	0,0095	
3.2	Cố đô Huế	Video/clip: Danh lam thắng cảnh ở cố đô Huế	x		Bộ	01/GV		1	35	0,029	3	0,0095	
4	**Chủ đề: TÂY NGUYÊN**												
4.1		Video/clip: Lễ hội cồng chiêng	x		Bộ	01/GV		1	35	0,029	3	0,0095	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
5	**Chủ đề: NAM BỘ**												
5.1	Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hóa	Video/clip: Sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân Nam Bộ	x		Bộ	01/GV		1	35	0,029	3	0,0095	
C	**THIẾT BỊ DÙNG CHO LỚP 5**												
I	**TRANH ẢNH**												
1	**Chủ đề : NHỮNG QUỐC GIA ĐẦU TIÊN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM**												
1.1	Văn Lang - Âu Lạc	Tranh/ảnh: Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc.	x		Tờ	01/GV		1	35	0,029	2	0,0143	
1.2	Phù Nam	Tranh/ảnh: Hiện vật khảo cổ học của Phù Nam	x		Tờ	01/GV		1	35	0,029	2	0,0143	
1.3	Champa	Tranh/ảnh: Đền tháp Champa	x		Tờ	01/GV		1	35	0,029	2	0,0143	
2	**Chủ đề : XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM**												
2.1	Cách mạng tháng Tám năm 1945	Tranh/ảnh: Cách mạng tháng Tám năm 1945	x		Tờ	01/GV	Cho những nơi chưa có điều kiện	1	35	0,029	2	0,0143	
2.2	Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Tranh/ảnh: Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	x		Tờ	01/GV	Cho những nơi chưa có điều kiện sử dụng CNTT	1	35	0,029	2	0,0143	
2.3	Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Tranh/ảnh: Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	x		Tờ	01/GV	Cho những nơi chưa có điều kiện sử dụng CNTT	1	35	0,029	2	0,0143	
II	**BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
1	**Chủ đề : XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM**												
1.1	Khởi nghĩa Lam Sơn và triều hậu Lê	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	x	x	Tờ	01/GV		1	35	0,029	2	0,0143	
1.2	Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	x	x	Tờ	01/GV		1	35	0,029	2	0,0143	
1.3	Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	x	x	Tờ	01/GV		1	35	0,029	2	0,0143	
2	**Chủ đề: CÁC NƯỚC LÁNG GIỀNG**												
2.1	Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc)	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc	x	x	Tờ	01/GV		1	35	0,029	2	0,0143	
2.2	Nước Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào	Bản đồ tự nhiên nước Lào	x	x	Tờ	01/GV		1	35	0,029	2	0,0143	
2.3	Vương quốc Campuchia	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	x	x	Tờ	01/GV		1	35	0,029	2	0,0143	
2.4	Hiệp hội các nước Đông Nam Á	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	x	x	Tờ	01/GV		1	35	0,029	2	0,0143	
III	**VIDEO/CLIP**												
1	**Chủ đề: NHỮNG QUỐC GIA ĐẦU TIÊN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM**												
1.1	Văn Lang - Âu Lạc	Phim mô phỏng: Nước Văn Lang - Âu Lạc	x		Bộ	01/GV		1	35	0,029	3	0,0095	
2	**Chủ đề: XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM**							1	35	0,029			
2.1	Cách mạng tháng Tám năm 1945	Phim tư liệu Cách mạng tháng Tám	x		Bộ	01/GV		1	35	0,029	3	0,0095	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
2.2	Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Phim tư liệu Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	x		Bộ	01/GV		1	35	0,029	3	0,0095	
2.3	Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Phim tư liệu Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	x		Bộ	01/GV		1	35	0,029	3	0,0095	
IV	**MẪU VẬT/ MÔ HÌNH**												
1	Các châu lục và đại dương trên thế giới	Quả địa cầu tự nhiên	x	x	Quả	05/trường	Dùng chung với môn Tự nhiên xã hội	5	700	0,007	5	0,0014	
C	**HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ**												
1		Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	x		Bộ	01/GV	(Chỉ sử dụng cho những nơi có điều kiện)	1	35	0,029	3	0,0095	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Khoa học													
I	**Tranh, ảnh**												
1	**Chất**												
1.1	Nước	Sơ đồ vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên	x	x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 4 (Có thể thay bằng phần mềm mô phỏng)	1	4	0,250	2	0,1250	
2	**Năng lượng**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
2.1	Ánh sáng	Bộ tranh về bảo vệ mắt		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 4. (Có thể phối hợp với Bộ tranh về bảo vệ mắt ở lớp 1)	1	4	0,250	2	0,1250	
2.2	Năng lượng điện	Bộ tranh an toàn về điện		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 5	1	4	0,250	2	0,1250	
3	**Thực vật và động vật**												
3.1	Nhu cầu sống của thực vật và động vật	Sơ đồ về sự trao đổi khí, nước, chất khoáng của thực vật với môi trường		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 4	1	4	0,250	2	0,1250	
3.2	Sự sinh sản ở thực vật và động vật	Sơ đồ: Các bộ phận của hoa		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 5	1	4	0,250	2	0,1250	
4	**Con người và sức khỏe**												
4.1	Dinh dưỡng ở người	Tháp dinh dưỡng	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 4	1	35	0,029	5	0,0057	
II	**Video/clip**												
1	**Chất**												
1.1	Nước	Xử lí nước cấp cho sinh hoạt	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 4	1	35	0,029	3	0,0095	
1.2		Ô nhiễm, xói mòn đất	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	1	35	0,029	3	0,0095	
III	**Dụng cụ**												
1	**Chất**												
1.1	Không khí	Hộp đối lưu	x	x	Bộ	05/PBM	Dùng cho lớp 4	5	140	0,036	2	0,0179	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
1.2	Không khí	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	x	x	Bộ	05/ PBM	Dùng cho lớp 4	5	140	0,036	2	0,0179	
2	**Năng lượng**												
2.1	Ánh sáng	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	x	x	Bộ	05/PBM	Dùng cho lớp 4	5	140	0,036	2	0,0179	
2.2	Điện	Bộ lắp mạch điện đơn giản	x	x	Bộ	05/PBM	Dùng cho lớp 5	5	140	0,036	2	0,0179	
2.3	Năng lượng mặt trời, gió và nước chảy	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	x	x	Bộ	05/PBM	Dùng cho lớp 5	5	140	0,036	2	0,0179	
2.4	Nhiệt	Nhiệt kế	x	x	Cái	05/PBM	Dùng cho lớp 4	5	140	0,036	2	0,0179	
2.5	Nhiệt	Nhiệt kế đo nhiệt độ cơ thể	x	x	Cái	05/PBM	Dùng cho lớp 4	5	140	0,036	2	0,0179	
2.6	Nấm	Kính lúp	x	x	Chiếc	05/PBM	Dùng cho lớp 4	5	140	0,036	2	0,0179	
IV	**Thiết bị phòng học bộ môn**												
		Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Bộ	01/PBM		1	140	0,007	5	0,0014	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Tin học													
(Danh mục được tính cho 1 phòng học bộ môn)													
I	**PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC**												
1		Máy chủ	x		Bộ	1		1	420	0,002	5	0,0005	
2		Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay		x	Bộ	01/2 HS		18	420	0,043	5	0,0086	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
3		Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	x	x	Bộ	1		1	420	0,002	5	0,0005	
4		Bàn để máy tính, ghế ngồi	x	x	Bộ		Số lượng phù hợp với HS và máy tính được trang	18	420	0,043	5	0,0086	
5		Hệ thống điện	x	x	Hệ thống	1		1	420	0,002	5	0,0005	
6		Tủ lưu trữ	x		Cái	1		1	420	0,002	5	0,0005	
7		Máy in Laser	x	x	Chiếc	1		1	420	0,002	5	0,0005	
8		Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x	x	Chiếc	1		1	420	0,002	5	0,0005	
9		Điều hòa nhiệt độ/ Quạt điện	x	x	Bộ			2	420	0,005	5	0,0010	
10		Thiết bị lưu trữ ngoài	x		Cái	1		1	420	0,002	5	0,0005	
11		Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	x	x	Bộ	1		1	420	0,002	5	0,0005	
12		Máy hút bụi	x	x	Cái	1		1	420	0,002	5	0,0005	
13		Bộ lưu điện	x		Bộ	1		1	420	0,002	5	0,0005	
II	**PHẦN MỀM**												
1	**Tất cả các chủ đề**												
1.1		Hệ điều hành	x	x	Bộ	1	Dùng cho tất cả các lớp	1	420	0,002	3	0,0008	
1.2		Phần mềm tin học văn phòng	x	x	Bộ	1	Dùng cho tất cả các lớp	1	420	0,002	3	0,0008	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
1.3		Phần mềm duyệt web	x	x	Bộ	1	Dùng cho tất cả các lớp	1	420	0,002	3	0,0008	
1.4		Phần mềm diệt virus	x	x	Bộ	1	Dùng cho tất cả các lớp	1	420	0,002	1	0,0024	
1.5		Các loại phần mềm ứng dụng khác	x	x	Bộ	1	Dùng cho tất cả các lớp	1	420	0,002	3	0,0008	
2	**Chủ đề: Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin**												
		Phần mềm tìm kiếm thông tin	x	x	Bộ	1	Dùng cho tất cả các lớp	1	420	0,002	3	0,0008	
3	**Chủ đề: Ứng dụng tin học**												
3.1		Phần mềm luyện tập sử dụng chuột máy tính	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 3	1	140	0,007	3	0,0024	
3.2		Phần mềm luyện tập gõ bàn phím	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 3, 4	1	280	0,004	3	0,0012	
3.3		Phần mềm đồ họa	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 5	1	140	0,007	3	0,0024	
4	**Chủ đề: Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính**												
		Phần mềm lập trình trực quan	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 4, 5	1	280	0,004	3	0,0012	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Công nghệ													
(Danh mục được tính cho một phòng học bộ môn)													
A	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**												
1		Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	x	x	Bộ	20/PBM		20	700	0,029	2	0,0143	
2		Bộ dụng cụ thủ công	x	x	Bộ	20/PBM		20	700	0,029	2	0,0143	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
3		Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây cảnh	x	x	Bộ		Dùng chung với Hoạt động trải nghiệm lớp 2	20	700	0,029	2	0,0143	
4		Máy thu thanh	x	x	Bộ	05/PBM		5	700	0,007	5	0,0014	
5		Tì vi	x	x			Sử dụng thiết bị dùng chung của trường	1	700	0,001	5	0,0003	
6		Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	x	x	Bộ	01/PBM		1	700	0,001	5	0,0003	
B	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ**												
I	**Tranh ảnh**												
1	**Sử dụng đèn học**												
1.1		Đèn học	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 3	1	140	0,007	2	0,0036	
1.2		Mất an toàn khi sử dụng đèn học	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 3	1	140	0,007	2	0,0036	
2	**Sử dụng quạt điện**							1	140	0,007			
2.1		Quạt điện	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 3	1	140	0,007	2	0,0036	
2.2		Mất an toàn khi sử dụng quạt điện	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 3	1	140	0,007	2	0,0036	
3	**Sử dụng máy thu thanh**							1	140	0,007			
		Mối quan hệ đài phát thanh và máy thu thanh	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 3	1	140	0,007	2	0,0036	
4	**Sử dụng máy thu hình**							1	140	0,007			
		Mối quan hệ đài truyền hình và máy thu hình (tivi)	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 3	1	140	0,007	2	0,0036	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
5	**Trồng hoa và cây cảnh trong chậu**							1	140	0,007			
		Quy trình các bước gieo hạt, trồng cây con trong chậu	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 4	1	140	0,007	2	0,0036	
8	**Sử dụng tủ lạnh**												
		Các khoang trong Tủ lạnh	x	x	Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 5	1	140	0,007	2	0,0036	
10	**Lắp ráp mô hình máy phát điện gió**												
		Mô hình máy phát điện gió	x	x	Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 5	1	140	0,007	2	0,0036	
11	**Lắp ráp mô hình điện mặt trời**												
		Mô hình điện mặt trời	x	x	Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 5	1	140	0,007	2	0,0036	
II	**MÔ HÌNH, MẪU VẬT**												
1	**Sử dụng đèn học**												
		Đèn học	x	x	Bộ	05/PBM	Dùng cho lớp 3	5	140	0,036	2	0,0179	
2	**Sử dụng quạt điện**												
		Quạt bàn	x	x	Bộ	05/PBM	Dùng cho lớp 3	5	140	0,036	2	0,0179	
III	**VIDEO/CLIP**												
1	**Lắp ghép mô hình kĩ thuật**												
		Lắp ráp mô hình kĩ thuật	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 4	1	140	0,007	3	0,0024	
2	**Vai trò của công nghệ**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
		Công nghệ trong đời sống	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 5	1	140	0,007	3	0,0024	
3	**Nhà sáng chế**												
		Một số nhà sáng chế nổi tiếng	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 5	1	140	0,007	3	0,0024	
4	**Tìm hiểu thiết kế**												
		Các công việc chính khi thiết kế	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 5	1	140	0,007	3	0,0024	
5	**Sử dụng tủ lạnh**												
		Sử dụng tủ lạnh	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 5	1	140	0,007	3	0,0024	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Giáo dục thể chất													
I	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**												
1		Đồng hồ bấm giây	x		Chiếc	01/GV		1	350	0,003	2	0,0014	
2		Còi	x		Chiếc	03/GV		3	350	0,009	2	0,0043	
3		Thước dây	x	x	Chiếc	01/GV		1	350	0,003	2	0,0014	
4		Cờ lệnh thể thao	x	x	Chiếc	04/GV		4	350	0,011	2	0,0057	
5		Biển lật số	x	x	Bộ	01/GV		1	350	0,003	2	0,0014	
6		Nấm thể thao	x	x	Chiếc	20/GV		20	350	0,057	2	0,0286	
7		Bơm	x	x	Chiếc	02/trường		1	350	0,003	2	0,0014	
8		Dây nhảy cá nhân		x	Chiếc	20/GV		20	350	0,057	2	0,0286	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
9		Dây nhảy tập thể		x	Chiếc	01/GV		1	350	0,003	2	0,0014	
10		Dây kéo co	x	x	Cuộn	02/trường		2	700	0,003	2	0,0014	
II	**THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ**												
1	**Tư thế và kĩ năng vận động cơ bản**												
1.1		Cầu thăng bằng thấp	x	x	Bộ	02/trường	Dùng cho lớp 4	2	140	0,014	2	0,0071	
1.2		Thảm xốp		x	Tấm	20 tấm/ trường	Dùng cho lớp 2, 5	20	280	0,071	2	0,0357	
1.3		Thang chữ A	x	x	Chiếc	02/GV	Dùng cho lớp 5	2	140	0,014	2	0,0071	
2	**Bài thể dục**						Dùng cho lớp 4, 5						
2.1		Hoa	x	x	Chiếc	35/GV	Lựa chọn 1 trong 3 đạo cụ	35	280	0,125	2	0,0625	
2.2		Vòng	x	x	Chiếc	35/GV	Lựa chọn 1 trong 3 đạo cụ	35	280	0,125	2	0,0625	
2.3		Gậy	x	x	Chiếc	35/GV	Lựa chọn 1 trong 3 đạo cụ	35	280	0,125	2	0,0625	
III	**THIẾT BỊ DẠY HỌC MÔN THỂ THAO TỰ CHỌN**												
	(Chỉ trang bị những dụng cụ/thiết bị tương ứng, phù hợp với môn thể thao được nhà trường lựa chọn)												
1	**Bóng đá**						Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5						
1.1		Quả bóng đá	x	x	Quả	20/GV		20	350	0,057	2	0,0286	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
1.2		Cầu môn	x	x	Bộ	02/trường		2	700	0,003	5	0,0006	
2	**Bóng rổ**						Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5						
2.1		Quả bóng rổ	x	x	Quả	20/GV		20	350	0,057	2	0,0286	
2.2		Cột, bảng bóng rổ	x	x	Bộ	02/trường		2	700	0,003	5	0,0006	
3	**Bóng chuyền hơi**						Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5						
3.1		Quả bóng		x	Quả	20/GV		20	350	0,057	2	0,0286	
3.2		Cột và lưới	x	x	Bộ	02/trường		2	700	0,003	5	0,0006	
4	**Đá cầu**						Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4,5						
4.1		Quả cầu đá	x	x	Quả	30/GV		30	350	0,086	2	0,0429	
4.2		Cột, lưới	x	x	Bộ	03/trường		3	700	0,004	5	0,0009	
5	**Cờ Vua**						Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4,5						
5.1		Bàn và quân cờ		x	Bộ	20/GV		20	350	0,057	2	0,0286	
5.2		Bàn và quân cờ treo tường	x		Bộ	01/GV		1	350	0,003	5	0,0006	
6	**Võ**						Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5						
6.1		Đích đấm, đá (cầm tay)	x	x	Chiếc	10/GV		10	350	0,029	2	0,0143	
6.2		Thảm xốp	x	x	Tấm		Sử dụng chung với phần trên	6	700	0,009	2	0,0043	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
7	**Bơi**						Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4,5						
7.1		Phao bơi		x	Chiếc	20/trường		20	700	0,029	2	0,0143	
7.2		Sào cứu hộ	x	x	Chiếc	02/trường		2	700	0,003	2	0,0014	
7.3		Phao cứu sinh	x	x	Chiếc	06/trường		6	700	0,009	2	0,0043	
8	**Thể dục Aerobic**						Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4,5						
8.1		Thảm xốp	x	x	Tấm		(sử dụng chung với phần trên)	6	700	0,009	2	0,0043	
8.2		Thiết bị âm thanh đa năng di động		x	Bộ		(Sử dụng thiết bị dùng chung)	1	700	0,001	5	0,0003	
9	**Khiêu vũ thể thao**	Thiết bị âm thanh đa năng di động		x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4,5 (Sử dụng thiết bị dùng chung)	1	350	0,003	5	0,0006	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)													
I	**Nhạc cụ thể hiện tiết tấu**												
1		Trống nhỏ	x	x	Bộ	05/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	5	350	0,014	2	0,0071	
2		Song loan	x	x	Cái	10/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	10	350	0,029	2	0,0143	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
3		Thanh phách	x	x	Cặp	35/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	35	350	0,100	2	0,0500	
4		Triangle	x	x	Bộ	05/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	5	350	0,014	2	0,0071	
5		Tambourine	x	x	Cái	05/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	5	350	0,014	2	0,0071	
6		Bells Instrument	x	x	Cái	05/GV	Dùng cho lớp 2, 3, 4, 5	5	350	0,014	2	0,0071	
7		Maracas	x	x	Cặp	05/GV	Dùng cho lớp 3, 4, 5	5	350	0,014	2	0,0071	
8		Woodblock	x	x	Cái	03/GV	Dùng cho lớp 3, 4, 5	3	350	0,009	2	0,0043	
II	**Nhạc cụ thể hiện giai điệu**												
1		Kèn phím	x	x	Cái	10/GV	Dùng cho lớp 4, 5	10	280	0,036	2	0,0179	
2		Recorder	x	x	Cái	20/GV	Dùng cho lớp 4, 5	20	280	0,071	2	0,0357	
3		Xylophone	x	x	Cái	03/GV	Dùng cho lớp 4, 5	3	280	0,011	2	0,0054	
4		Handbells	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 4, 5	1	280	0,004	2	0,0018	
5		Electric keyboard (đàn phím điện tử)	x		Cây	01/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	1	700	0,001	5	0,0003	
III	**Thiết bị dùng chung cho các nội dung**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
1		Thiết bị âm thanh đa năng di động	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 (Có thể sử dụng thiết bị dùng chung)	1	700	0,001	5	0,0003	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)													
I	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG (trang bị cho một phòng học bộ môn)**												
1		Bảng vẽ cá nhân		x	Cái	35	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	35	700	0,050	2	0,0250	
2		Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)		x	Cái	35	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	35	700	0,050	2	0,0250	
3		Bục đặt mẫu	x	x	Cái	4	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	4	700	0,006	2	0,0029	
4		Các hình khối cơ bản	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	1	700	0,001	2	0,0007	
5		Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	x		Bộ	1	Dùng cho lớp 1, 2,3, 4, 5	1	700	0,001	5	0,0003	
6		Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Bộ	1	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	1	700	0,001	5	0,0003	
7		Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ	1	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	1	700	0,001	5	0,0003	
8		Kẹp giấy	x	x	Hộp	12	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	12	700	0,017	2	0,0086	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
9		Tủ/giá	x	x	Cái	3	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	3	700	0,004	8	0,0005	
10		Bút lông		x	Bộ	35	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	35	700	0,050	1	0,0500	
11		Bảng pha màu (Palet)		x	Cái	35	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	35	700	0,050	1	0,0500	
12		Xô đựng nước		x	Cái	35	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	35	700	0,050	2	0,0250	
13		Tạp dề		x	Cái	35	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	35	700	0,050	1	0,0500	
14		Bộ công cụ thực hành với đất nặn		x	Bộ	35	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	35	700	0,050	2	0,0250	
15		Đất nặn		x	Hộp	6	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	6	700	0,009	1	0,0086	
16		Màu Goát (Gouache colour)		x	Bộ	12	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	12	700	0,017	1	0,0171	
II	**TRANH ẢNH PHỤC VỤ KIẾN THỨC CƠ BẢN (trang bị cho một phòng học bộ môn)**												
1		Tranh về màu sắc	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	1	700	0,001	2	0,0007	
2		Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	1	700	0,001	2	0,0007	
3		Hoa văn, họa tiết dân tộc	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	1	700	0,001	2	0,0007	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Hoạt động trải nghiệm													
A	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**												
1		Bộ học liệu điện tử	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	1	35	0,029	3	0,0095	
B	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ**												
I	**TRANH ẢNH**												
1	**Hoạt động hướng vào bản thân**												
1.1		Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 1,4,5 (Dùng chung với Đạo Đức)	1	4	0,250	2	0,1250	
1.2		Bộ thẻ về "Nét riêng của em"		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 3	1	4	0,250	2	0,1250	
1.3		Bộ thẻ về "Sở thích của em"		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 3	1	4	0,250	2	0,1250	
1.4		Bộ thẻ mệnh giá tiền Việt Nam		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 2, 3,4 (Sử dụng chung với môn TNXH và môn Đạo đức)	1	4	0,250	2	0,1250	
1.5		Bộ thẻ các hoạt động trong ngày của em		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 3, 4	1	4	0,250	2	0,1250	
1.6		Bộ thẻ về vệ sinh an toàn thực phẩm		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 3	1	4	0,250	2	0,1250	
1.7		Bộ tranh về Phòng tránh bị lạc, bị bắt cóc		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 2	1	4	0,250	2	0,1250	
2	**Hoạt động hướng đến xã hội**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
2.1		Bộ thẻ Gia đình em		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 2,3,4,5 (Sử dụng chung với môn TNXH)	1	4	0,250	2	0,1250	
2.2		Bộ tranh Tình bạn		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 2 (Sử dụng chung với môn Đạo đức)	1	4	0,250	2	0,1250	
3	**Hoạt động hướng nghiệp**												
3.1	Hoạt động hướng nghiệp	Bộ tranh Nghề của bố mẹ em		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 2, 3 (Sử dụng chung với môn Tự nhiên xã hội)	1	4	0,250	2	0,1250	
II	**VIDEO/CLIP**												
1	**Hoạt động hướng vào bản thân**												
1.1		Video về "Không an toàn thực phẩm"	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 3	1	35	0,029	3	0,0095	
1.2		Video về nguy cơ trẻ em bị xâm hại	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 4	1	35	0,029	3	0,0095	
1.3		Video về Văn hóa Giao tiếp trên mạng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	1	35	0,029	3	0,0095	
1.4		Video về hóa hoạn	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	1	35	0,029	3	0,0095	
2	**Hoạt động hướng đến xã hội**					01/GV							
2.1		Video về hành vi phản văn hóa nơi công cộng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 4	1	35	0,029	3	0,0095	
3	**Hoạt động Hướng đến tự nhiên**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
3.1		Video về Phong cảnh đẹp quê hương	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 1, 4, 5 (Dùng chung với môn Đạo đức)	1	35	0,029	3	0,0095	
3.2		Video về ô nhiễm môi trường	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 3, 5	1	35	0,029	3	0,0095	
III	**DỤNG CỤ**												
1	**Hoạt động hướng nghiệp**												
1.1		Bộ dụng cụ lao động sân trường:											
		- Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rễ loại nhỏ, Ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ		x	Bộ	05/trường	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	5	700	0,007	1	0,0071	
		- Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học; bao gồm: Chổi loại nhỏ; khăn lau; Ky hốt rác có cán bằng nhựa; khẩu trang y tế loại nhỏ; giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách		x	Bộ	02/lớp	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	2	35	0,057	1	0,0571	
		- Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.		x	Bộ	05/trường	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	5	700	0,007	1	0,0071	
1.2		Bộ dụng cụ lều trại	x		Bộ	02/lớp	Sử dụng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	5	35	0,143	3	0,0476	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Thiết bị dùng chung													
1		Bảng nhóm		x	Chiếc	01/4 HS		1	4	0,250	2	0,1250	
2		Bảng phụ	x		Chiếc	01/lớp		1	35	0,029	2	0,0143	
3		Tủ/giá đựng thiết bị	x	x	Chiếc	02/lớp		2	35	0,057	2	0,0286	
4		Nam châm	x		Chiếc	20/lớp		20	35	0,571	2	0,2857	
5		Nẹp treo tranh	x		Chiếc	20/trường		20	700	0,029	2	0,0143	
6		Giá treo tranh	x		Chiếc	03/trường		3	700	0,004	2	0,0021	
7		Thiết bị thu phát âm thanh				01 bộ (hoặc chiếc)/5 lớp							- Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo. - Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp - Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ.
7.1		Đài đĩa	x		Chiếc			1	175	0,006	5	0,0011	
7.2		Loa cầm tay	x		Chiếc			1	175	0,006	5	0,0011	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
7.3		Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ			1	175	0,006	5	0,0011	
8		Thiết bị trình chiếu				01 bộ (hoặc chiếc)/5 lớp							
8.1		Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	x		Bộ/ Chiếc			1	175	0,006	5	0,0011	
8.2		Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Bộ			1	175	0,006	5	0,0011	
8.3		Đầu DVD	x		Chiếc			1	175	0,006	5	0,0011	
8.4		Máy chiếu vật thể	x	x	Chiếc			1	175	0,006	5	0,0011	
9		Máy in	x		Chiếc	01/trường		1	700	0,001	5	0,0003	
10		Máy ảnh (hoặc Máy quay)	x	x	Chiếc	01/trường		1	700	0,001	5	0,0003	
11		Cân	x	x	Chiếc	02/trường		2	700	0,003	3	0,0010	
12		Nhiệt kế điện tử		x	Cái	02/trường		2	700	0,003	3	0,0010	
Thiết bị, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp													
1.1		Bàn ủ ấm thức ăn 4 khay Inox 201 hoặc Inox 304			Cái	1/100 HS		1	100	0,010	5	0,0020	
1.2		Tủ đựng bát đĩa			Cái	1/100 HS		1	100	0,010	5	0,0020	
1.3		Bàn chia thức ăn có 2 sản			Cái	1/100 HS		1	100	0,010	5	0,0020	
1.4		Bàn chậu đôi			Cái	1/100 HS		1	100	0,010	5	0,0020	
1.5		Bếp ga công nghiệp có 3 bếp			Cái	1/100 HS		1	100	0,010	5	0,0020	
1.6		Tủ cơm ga 30 kg			Cái	1/100 HS		1	100	0,010	5	0,0020	
1.7		Tủ cơm điện 6 khay			Cái	1/100 HS		1	100	0,010	5	0,0020	
1.8		Máy lọc nước			Cái	1/100 HS		1	100	0,010	5	0,0020	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
1.9		Tủ lạnh			Cái	1/100 HS		1	100	0,010	5	0,0020	
Thiết bị phục vụ cho công tác thi và tuyển sinh, đánh giá, kiểm định chất lượng													
2.1		Phần mềm đánh giá, kiểm định chất lượng			Cái	1/300 HS		1	300	0,003	5	0,0007	
2.2		Máy scan chuyên dụng (2 mặt)			Cái	02/trường		2	700	0,003	5	0,0006	
2.3		Máy photocopy phục vụ in đề thi và tài liệu			Cái	02/trường		2	700	0,003	5	0,0006	
Phương tiện, phần mềm hỗ trợ dạy và học													
1		Bảng tương tác, phần mềm và phụ kiện đi kèm			Bộ	01/phòng		1	700	0,001	5	0,0003	
2		Cổng từ chống trộm tài liệu			Bộ	01/trường		1	700	0,001	5	0,0003	
3		Máy nạp khử từ (phục vụ mượn trả tài liệu)			Cái	01/trường		1	700	0,001	5	0,0003	
4		Máy in mã vạch			Cái	01/trường		1	700	0,001	5	0,0003	
5		Máy in thẻ nhựa			Cái	01/trường		1	700	0,001	5	0,0003	
6		Máy scaner (phục vụ quét tài liệu)			Cái	01/trường		1	700	0,001	5	0,0003	
7		Máy trạm cho bộ phận nghiệp vụ			Bộ	01/trường		1	700	0,001	5	0,0003	
8		Máy trạm tra cứu thông tin			Bộ	20/500 HS		20	500	0,040	5	0,0080	
9		Switch 24 port (Bộ chuyển mạch 24 cổng)			Bộ	01/trường		1	700	0,001	5	0,0003	
10		Phần mềm quản lý thư viện điện tử và tài nguyên thư viện cấp trường			Gói	01/trường		1	700	0,001	5	0,0003	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
11		Gói sách số hóa cấp tiểu học			Gói	01/trường		1	700	0,001	5	0,0003	
12		Hệ thống thống kiểm tra đánh giá chất lượng dạy học			Bộ	01/phòng		1	700	0,001	5	0,0003	
13		Hệ thống âm thanh luyện nghe và nói ngoại ngữ không dây tích hợp sẵn trong Tivi đa chạm (phòng ngoại ngữ)			Bộ	01/phòng		1	700	0,001	5	0,0003	
		Hệ thống gồm các chi tiết sau:											
13.1		Máy thu và phát tín hiệu			Cái	01/trường		1	700	0,001	5	0,0003	
13.2		Tai nghe không dây (headphone) dùng cho Học sinh			Cái	40/trường		40	700	0,057	5	0,0114	
13.3		Pin sạc			Cặp	40/trường		40	700	0,057	5	0,0114	
13.4		Micro cầm tay có dây cho giáo viên			Cái	01/trường		1	700	0,001	5	0,0003	
13.5		Micro cài áo cho giáo viên			Bộ	01/trường		1	700	0,001	5	0,0003	
13.6		Micro cầm tay không dây cho học sinh và bộ thu phát tín hiệu			Bộ	01/trường		1	700	0,001	5	0,0003	
13.7		Vali đựng headphone			Cái	01/trường		1	700	0,001	5	0,0003	
13.8		Bộ sạc pin AAA, mỗi lần sạc 48 vị trí sạc			Bộ	01/trường		1	700	0,001	5	0,0003	
14		Máy chiếu vật thể			Bộ	01/phòng		1	700	0,001	5	0,0003	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				số lượng thiết bị	số học sinh				
15		Máy điều hòa trang bị phòng học			Bộ	02/phòng		2	700	0,003	5	0,0006	
Thiết bị vệ sinh trong khu vệ sinh của học sinh													
1		Máy chà sàn công nghiệp			Cái	02/trường		2	700	0,003	5	0,0006	
2		Máy phun/bơm xịt nước áp lực cao			Cái	01/trường		1	700	0,001	5	0,0003	
3		Máy hút bụi công nghiệp (hút khô và ướt)			Cái	01/trường		1	700	0,001	5	0,0003	
4		Máy phun thuốc khử trùng			Cái	02/trường		1	700	0,001	5	0,0003	
Thiết bị phục vụ cho công tác y tế trường học								1	700	0,001	5	0,0003	
1		Giường y tế			Cái	01/trường		1	700	0,001	5	0,0003	
2		Túi y tế cơ động			Cái	01/trường		1	700	0,001	5	0,0003	
3		Tủ y tế			Cái	01/trường		1	700	0,001	5	0,0003	
Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trong trường học (Bộ thảm nhựa tập võ thuật) 100m2/bộ					Bộ	01/trường		2	700	0,003	5	0,0006	